



Manual on how to live by resident's status - Funabashi version

各类在留资格生活手册船桥版

Cẩm nang cuộc sống sinh hoạt theo tình trạng cư trú phiên bản Funabashi

भसिा अनुसार जीवन यापनका नयिमावली फुनाबासी संस्करण

අදාල විෂා බලපත්‍රයට අනුව ජීවත් වීමේදී අවශ්‍ය උපදෙස් (නොහොත් අත්පොත) (ලුනබම් නගරයට අදාළ සංස්කරණය)

はっ こう ふな ばし し がい こく じん そう ごう そう だん まど ぐち
発行：船橋市外国人総合相談窓口

ねん がつ
2025 年 3 月

Funabashi Multilingual Information Center

がいこくじんの そうだんまどぐち
船橋市外国人総合相談窓口

じぶん

そくだん

自分のことばで、相談しよう

日本語	English	中文
한국어	Tiếng việt nam	नेपाली भाषा
Bahasa Indonesia	Tagalog	ภาษาไทย
Português	Español	हिन्दी भाषा



9:00~17:00 (月曜日から金曜日) *年末年始・祝休日はお休みです
げつようび きんようび ねんまつねんし しゅくきゅうじつ やす



MAP

ふなばし しやくしょ かい ばん まどぐち
船橋市役所1階の『11番 窓口』

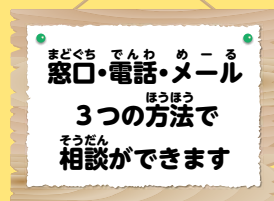


050-3101-3495

0:00~24:00 (毎日受付)
まいにちうけつけ



<https://www.funabashi-multilingual.info/>



※Funabashi Free Legal Consultation for Foreign Residents [Reservation required]

せんもんか そくだん よやく かね
専門家による相談もできます (予約をしてください お金はかかりません)

日本語

受付時間 月曜日～金曜日 9時～17時
※身近な外国人住民に代わって相談などを
する日本人も利用できます。

English (英語)

Consultation time : Monday to
Friday 9:00-17:00
Consultation methods : In person,
by phone or by e-mail

中文 (中国語)

受理时间 : 周一～周五 9:00-17:00
咨询方法 : 窗口、电话、电子邮件

한국어 (韓国語)

접수시간 : 월요일 ~ 금요일 9:00-17:00
상담 방법 : 창구, 전화, 이메일

Tiếng việt nam (ベトナム語)

Thời gian tiếp nhận: Từ thứ 2-thứ 6 9:00-17:00
Cách thức thảo luận : Quầy tiếp nhận, điện
thoại, e-mail

नेपाली भाषा (ネパール語)

अफसि समय : सोमबार देखि शुक्रवार ९:०० देखि ५ बजे सम्म
परामर्श वधि : काउन्टर सम्पर्क, फोन, ईमेल

Bahasa Indonesia(インドネシア語)

Jam resepsi: Senin-Jumat 9:00-17:00
Cara berkonsultasi : Petugas,
telpon atau e-mail

Tagalog (フィリピン語)

Oras ng pagkonsulta : Lunes
hanggang Biyernes mula 9:00
hanggang 17:00
Paraan ng pagkonsulta : Personal
na kumonsulta, Telepono, o e-mail

ภาษาไทย (タイ語)

เวลาเปิดทำการ: วันจันทร์ถึงวันศุกร์ 9:00-17:00
วิธีในการให้คำปรึกษา :
ช่องติดต่อสอบถาม, โทรศัพท์, e-mail

Português (ポルトガル語)

Horário de atendimento : Segunda
a Sexta das 9:00 às 17:00
Formas de consultas :
Pessoalmente, via telefone ou, via e-mail

Español (スペイン語)

Horário de consultas: Lunes a
Viernes a partir de las 9:00 a 17:00
Formas de consultas: Presencia
personal, teléfono o correo electrónico

हिन्दी भाषा (ヒンディー語)

कार्यलय समय : सोमवार से शुक्रवार सुबह 9:00 बजे से
17:00 बजे तक
परामर्श वधि : काउन्टर संपर्क, फोन, ईमेल

●みなさんが、日本で生活するなかで、困ったことや、
わからないことがあったら相談できます。

●窓口・電話・メールで相談ができます。
好きな方法で相談してください。

●お金はいりません。

●相談したことや相談した人の秘密は守ります。

●在留資格別マニュアル船橋版もあわせて見てください。





ふなばし情報メール

Funabashi Info Email / 船橋情報メール / 후나바시 정보 메일 / E-mail thông tin Funabashi /
 फुनाबाशी जानकारी ईमेल / email informasi Funabashi / Funabashi E-mail Notification
 Service / சீமலதொழில்நுட்பம் / e-mail de informações de Funabashi / correo electrónico
 de información de Funabashi / फुनाबाशी जानकारी ई-मेल

あなたの言葉で災害・生活・子育てなどの情報を LINE やメールで受けとれます。
 日本語・英語・中国語・韓国語・ベトナム語・ネパール語・インドネシア語・フィリピン語・
 タイ語・ポルトガル語・スペイン語・ヒンディー語からひとつの言語を選べます。

You can receive information on disasters, daily life, and child care in your own language via LINE App or e-mail.

Please choose one language from Japanese, English, Chinese, Korean, Vietnamese, Nepali, Indonesian, Filipino, Thai, Portuguese, Spanish, and Hindi.

可以通过 LINE 或邮件收到用您的母语发送的关于灾害、生活、育儿等信息。

可从日语，英语，中文，韩语，越南语，尼泊尔语，印度尼西亚语，菲律宾语，泰语，葡萄牙语，西班牙语，印地语中选择一种语言。

Bạn có thể nhận thông tin bằng tiếng mẹ đẻ về thảm họa, đời sống, nuôi dạy trẻ, v.v. qua LINE hoặc email.
 Bạn có thể chọn một trong các ngôn ngữ sau: tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Việt, tiếng Nepal, tiếng Indonesia, tiếng Philippines, tiếng Thái, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Hindi.

तपाईंको आफ्नै भाषाहरूमा, तपाईंले लाइन वा ईमेल मार्फत बर्षिदु, जीवन, बाल-पालन, आदि बारे जानकारी प्राप्त गर्न सक्नुहुन्छ।
 तपाईं जापानी, अंग्रेजी, चिनियाँ, कोरियाली, भयितनामी, नेपाली, इन्डोनेसियाली, फिलिपिनी, थाई, पोर्चुगजि, स्पेनथि, र हनिदीबाट एउटा भाषा छनोट गर्न सक्नुहुन्छ।

ළමා ඇති දැඩි කිරීම, දෛනික ජීවිතය, සහ වියන් වැනි මාතෘකා සම්බන්ධව ඔබේ මව් භාෂාවෙන් තොරතුරු ලබා (LINE) හෝ විද්‍යුත් තැපෑල හරහා ලබා ගන්න.

මෘදුකාංගය ජපන්, ඉංග්‍රීසි, චීන, කොරියානු, වියට්නාම, නේපාල, ඉන්දුනීසියානු, පිලිපීන, තායි, පෘතුගීසි, ස්පාඤ්ඤ සහ භින්දි යන භාෂාවලින් ලබාගත හැකිය.

言葉 (12の中から 一つだけ選べます)	受け取れる情報 (いくつでも選べます)	LINE	メール
日本語	災害・生活・子育てなどの情報を LINE やメールで受け取れます		
English 英語	You can receive information about disasters, welfare, child rearing, etc. through the LINE app or Email.		
中文 中国語	可以通过 LINE 或邮件获取灾害、生活、育儿等信息。		
한국어 韓国語	재해, 생활, 육아 등의 정보를 LINE 이나 이메일로 받을 수 있습니다.		

ことば 言葉 (12の中から ひとつだけ選べます)	う 受け取れる情報 (いくつでも選べます)	LINE	メール
Tiếng việt nam ベトナム語	Bạn có thể nhận được thông tin về thảm họa, phúc lợi, việc nuôi dạy trẻ em, v.v... thông qua ứng dụng LINE hoặc Email.		
नेपाली भाषा ネパール語	प्रकोप, जीवनयापन, बच्चा पालन आदिको बारेमा तपाईं LINE वा ईमेलद्वारा जानकारी प्राप्त गर्न सक्नुहुन्छ ।		
Bahasa Indonesia インドネシア語	Anda dapat memperoleh informasi mengenai bencana alam, kesejahteraan, pengasuhan anak melalui aplikasi line atau email.		
Tagalog フィリピン語	Maaring makatangap ng mga impormasyon tungkol sa kalamidad, mga tulong para sa kapakanan ng mamamayan, pangangalaga ng mga bata at iba pa sa pamamagitan ng LINE application o email.		
ภาษาไทย タイ語	คุณสามารถรับข้อมูลเกี่ยวกับภัยพิบัติ ชีวิต การเลี้ยงดูบุตร ฯลฯ ได้ทาง LINE หรืออีเมล		
Português ポルトガル語	Você pode receber informações sobre desastres, bem-estar , educação dos filhos, etc. através do aplicativo LINE ou E-mail.		
Español スペイン語	Puede recibir información sobre desastres, bienestar, crianza de los hijos, etc. a través de la aplicación LINE o correo electrónico.		
हindi भाषा ヒンディー語	आपदाओं, जीवनयापन, बच्चे के पालन-पोषण आदि के बारे में आप LINE या ईमेल द्वारा जानकारी प्राप्त कर सकते हैं।		

登録方法がわからない人は船橋市外国人総合相談窓口に電話してください。

Contents

共通

Common items 共同 Chung
सामान्य सामान्य

- 1 在留資格について Status of residence 关于在留资格 Tư cách lưu trú
आवासीय योग्यता बारे सम्बन्धी जानकारी सम्बन्धी जानकारी 5
- 2 日本の決まり・マナー Japanese Rules and Manners 日本の規定・礼仪 Quy tắc và cách cư xử của Nhật
जापानी नियम र शिष्टाचार जापानी नियम र शिष्टाचार 9
- 3 ごみのルール (決まり) Rules for Garbage Disposal 扔垃圾的规定 Quy tắc vứt rác
फोहोर व्यवस्थापन नियम जाहिर गर्नुपर्नेछ 12
- 4 自転車のルール Bicycle rules 自行车的规则 Nội quy xe đạp
साइकल चलाउने नियमहरू नियमहरू 14
- 5 マイナンバー My Number (Individual Number) 个人编号 My number
व्यक्तिगत नम्बर My Number 18
- 6 税金 Tax 税金 Thuế
कर कर 20
- 7 国民健康保険 National Health Insurance 国民健康保険 Bảo hiểm y tế quốc dân
राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमा (कोकुमिन केनकोउ होकेन) स्वास्थ्य बीमा 23
- 8 国民年金 National Pension 国民年金 Lương hưu trí quốc dân
राष्ट्रिय पेन्सन (कोकुमिन नेनकन) स्वास्थ्य बीमा 25
- 9 災害 (地震、大雨、台風など) が起きたら If a disaster occurred 发生灾害时 Nếu thảm họa xảy ra
प्राकृतिक प्रकोप घटेमा प्राकृतिक प्रकोप घटेमा 27
- 10 こんな電話に注意しましょう Pay attention to such calls as follows. 请注意这样的电话
Hãy cẩn thận với các cuộc điện thoại như sau.
यस्ता फोनबाट सावधान रहनुहोला सम्बन्धी जानकारी 32
- 11 困ったときの連絡先 Contact information for help 遇到困难时的联络处 Thông tin liên lạc khi gặp khó khăn
समस्या पर्दा को लागि सम्पर्क जानकारी सम्बन्धी जानकारी 34

留学生

Foreign students 留学生 Du học sinh
अन्तर्राष्ट्रिय विद्यार्थी विद्यार्थी

- 1 アルバイトをするときの注意 Things to pay attention when at part-time work 打工时的注意事项 Lưu ý khi làm việc bán thời gian
आर्बुटादो गर्ने बेला ध्यान दिनु पर्ने कुरा ध्यान दिनुपर्ने कुरा 38

技能実習生・特定技能

Technical Intern Trainees/Specified Skilled Worker 技能実習生・特定技能 Thực tập sinh kỹ năng/kỹ năng đặc định
प्रारम्भिक प्रशिक्षार्थी / विशेषित कौशल विशेषित कौशल

- 1 仕事や生活で困ったときの連絡先 Contact information if you have problems at work or in your life 工作或生活上遇到困难时的联系电话
Địa chỉ liên lạc khi bạn gặp khó khăn trong công việc, cuộc sống काम र जीवनमा समस्या परेको बेला सम्पर्क गर्नुको लागि ठेगाना सम्बन्धी जानकारी 42

家族滞在

Dependent 家族滞在 Lưu trú cùng gia đình
दपिनदेत भगिना सम्बन्धी जानकारी

- 1 子どものこと Children 关于孩子 Về trẻ em
बच्चाको बारेमा सम्बन्धी जानकारी 44
- 2 医療費のこと Medical expenses 医疗费用 Chi phí y tế
चिकित्सा खर्चको बारेमा सम्बन्धी जानकारी 48

1

在留資格について

Status of residence 关于在留資格 Tư cách lưu trú
आवासीय योग्यता बारे පදිංචි තත්ත්වය පිළිබඳ

● 「在留資格」とは、日本に来た目的の事です。

A status of residence is a qualification (permission) required for a foreigner to stay in Japan for the purpose of engaging in a certain activity.

“在留資格”是指来日本的目的。

Tư cách lưu trú là tư cách tương ứng với mục đích bạn đến Nhật.

‘बसोबास अनुमति’ भनेको जापान आउने उद्देश्य हो।

“පදිංචි තත්ත්වය” යන්නෙන් අදහස් කරන්නේ ජපානයට පැමිණීමේ අරමුණයි.

在留資格の種類で、日本で働くことができるか、どんな仕事ができるかが、違います。

Whether you are allowed to work in Japan or what kind of work you can do is determined depending on the type of “status of residence” (purpose of being in Japan).

根据在留资格种类的不同，有能否在日本打工、可打哪些工的区别。

Tùy vào loại tư cách lưu trú mà bạn có thể làm việc tại Nhật Bản hay không, và có thể làm công việc gì.

बसोबास अनुमति प्रकाशहरू अनुसार जापानमा काम गर्न सकिन्छ कि सकिदैन र कस्तो काम गर्न सकिन्छ भनी निर्धारण हुन्छ।

මබට ජපානයේ වැඩ කළ හැකිද සහ මබට කළ හැක්කේ කුමන ආකාරයේ රැකියාවක්ද යන්න තීරණය කරනු ලබන්නේ මබ සතුටු ඇති පදිංචි තත්ත්වය අනුවය.

① 『文化活動』『短期滞在』『留学』『研修』『家族滞在』
働いてはいけません。働きたいときは『資格外活動許可』をもらいます。

① Those whose status of residence is “Cultural Activities”, “Temporary Visitor”, “Student”, “Trainee” or “Dependent” : You are not allowed to work in Japan. You must obtain the permission to engage in an activity other than that permitted (shikakugai katsudo kyoka) if you want to work.

① 持有“文化活動”“短期滞在”“留学”“研修”“家族滞在”資格者不可以工作。想要工作的话需要获得“资格外活动许可”。

① “Hoạt động văn hóa” “Lưu trú ngắn hạn” “Du học” “Nghiên cứu sinh” “Lưu trú gia đình”
Bạn không được phép đi làm. Nếu muốn đi làm, bạn phải xin “Giấy phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú” .

① ‘सांस्कृतिक गतिविधि’, ‘छोटो समय बसोबास’, ‘अध्ययन’, ‘प्रशिक्षण’, ‘परिवारसँग बसोबास’
काम गर्न पाइँदैन। काम गर्न चाहेमा ‘योग्यता बाहिरको गतिविधि अनुमति’ लिनुपर्छ।

① “සංස්කෘතික ක්‍රියාකාරකම්”, “කෙටි කාලීන ආගන්තුකයා”, “රිටරට අධ්‍යාපනය”, “පුහුණුව”, සහ “පවුලේ නවාතැන්” මබට වැඩ කිරීමට අවසර නැත. මබට වැඩ කිරීමට අවශ්‍ය නම්, මබට “පදිංචි තත්ත්වයෙන් අවසර දී ඇති ක්‍රියාකාරකම් හැර වෙනත් ක්‍රියාකාරකම්වල යෙදීමට අවසරය ලබා ගත යුතුය.

② 『永住者』『日本人の配偶者等』『永住者の配偶者等』『定住者』
どんな仕事でもできます。

② Those whose status of residence is “Permanent Resident”, “Spouse or Child of Japanese National”, “Spouse or Child of Permanent Resident” or “Long-term Resident” : You can work in Japan without any restrictions.

② 持有“永住者”“日本人の配偶等”“永住者の配偶等”“定住者”資格者可以做任何工作。

② “Người vĩnh trú” “Vợ/chồng của người Nhật” “Vợ/chồng của người vĩnh trú” “Người định cư lâu dài”

② ‘स्थायी बसोबासी’, ‘जापानी नागरिका पति/पत्नी’, ‘स्थायी बसोबासीका पति/पत्नी’, ‘दीर्घकालीन बसोबासी’
जसरी पति काम गर्न सकिन्छ।

② “ස්ථිර පදිංචිකරුවෙක්”, “ජපාන ජාතිකයෙකුගේ සහකරු හෝ සහකාරිය හෝ දරුවා”, “ස්ථිර පදිංචිකරුවෙකුගේ සහකරු හෝ සහකාරිය හෝ දරුවා”, “දිගුකාලීන පදිංචිකරුවෙක්” - මබට ඕනෑම රැකියාවක් කළ හැකිය.

①と②以外
在留資格に書いてある仕事だけです。

Those whose status of residence is other than ① and ② :
You can only do the work permitted by your status of residence.

①和②以外者
只可以从事在留资格上写明的工作。

Trường hợp khác ① và ②
Bạn chỉ được làm công việc ghi trong Tư cách lưu trú.

① र ② बाहेक
बसोबास अनुमतिमा लेखिएको काम मात्र गर्न सकिन्छ।
① සහ ② හැර, ඔබට කළ හැක්කේ ඔබේ පදිංචි තත්වයෙන් දක්වා ඇති කාර්යය පමණි.

資格外活動許可：自分の在留資格以外の仕事をしたいときに必要な許可。出入国在留管理局に書類を出して、許可をもらいます。

Permission to engage in activity other than that permitted under the status of residence previously granted (shikakugai katsudo kyoka): Permission required when you want to engage in an activity other than that permitted under your status of residence. You need to submit documents to Immigration Service Agency and to obtain permission.

资格外活动许可：想要干自己在留资格以外工作时所需要的许可。向出入国在留管理局提交申请资料，并获得许可。

Giấy phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú: đây là giấy phép cần thiết khi bạn muốn làm công việc ngoài tư cách lưu trú của mình. Bạn cần nộp tài liệu cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú để xin giấy phép này.

योग्यता बाहिरको गतिविधि अनुमति: आफ्नो बसोबास अनुमति बाहिरको काम गर्न चाहेमा आवश्यक अनुमति। यसका लागि अप्रवासन कार्यालयमा कागजात पेश गरेर अनुमति लिनपर्छ।

ඔබගේ පදිංචි තත්වයෙන් පිටත ක්‍රියාකාරකම්වල යෙදීමට අවසරය: මෙය ඔබගේ පදිංචි තත්වයෙන් පිටත වැඩ කිරීමට අවශ්‍ය වීම් අවශ්‍ය අවසරයකි. ඔබ අවශ්‍ය ලියකියවිලි ආගමන කාර්යාංශයට දෙපිපත් කර අවසරය ලබා ගත යුතුය.

参考：東京都多文化共生ポータルサイト

Reference: Tokyo Intercultural Portal Site

参阅：东京都多元文化共存援助网站

Tham khảo: Cổng thông tin Cộng sinh đa văn hóa Tokyo

सन्दर्भ: टोक्यो शहरको बहुसांस्कृतिक सहअस्तित्व पोर्टल साइट

යොමුව: ටෝකියෝ මෙට්‍රොපොලිටන් බහු සංස්කෘතික සහජීවන අඩවිය

●在留カード (90 日を超えて日本にいる外国人が持つカード)

Residence Card 在留卡 Thê cư trú जाइर्यू कार्ड පදිංචි කාඩ්පත

出かけるときは、いつも在留カードを持っていてください。

Always carry your Residence Card when you go out.

外出時，请随身携带在留卡。

Xin hãy luôn mang theo thẻ cư trú khi ra ngoài.

बाहिर नसिकदा सधैं जाइर्यू कार्ड साथमा बोक्नुहोला ।

ඔබ පිටතට යන සෑම විටම ඔබේ පදිංචි කාඩ්පත රැගෙනයන්න.



ざいりゅうきげん にほん さいご ひ ざいりゅうきかん
在留期限は、日本に滞在することができる最後の日（在留期間の満了日）で、在留期限を過ぎて日本に滞在することはできません。



在留資格

在留期限

The date of expiration is the last day you can stay in Japan (the expiration date of the period of stay) and you are not allowed to stay in Japan beyond the period of stay.

在留期限是指可在日本逗留的最后日期，在日本逗留不可以超过在留期限。
Kì hạn lưu trú là ngày cuối cùng bạn có thể ở Nhật (ngày cuối cùng của kì hạn lưu trú), do đó bạn không thể ở Nhật khi quá kì hạn lưu trú này.

बसोवास समयसीमा भनेको जापानमा बस्न पाउने अन्तमि मिति हो। समयसीमा कटेपछि जापानमा बस्न पाइँदैन।

රැඳී සිටින කාලය යනු ඔබට ජපානයේ රැඳී සිටිය හැකි අවසාන දිනයයි (ඔබ රැඳී සිටින කාල සීමාවේ කල් ඉකුත්වන දිනය), ඔබට රැඳී සිටින කාලයෙන් ඔබට ජපානයේ රැඳී සිටිය නොහැක.

参考：出入国在留管理庁 生活・仕事ガイドブック

Reference: "Guidebook on Living and Working", Immigration Service Agency
参阅：出入国在留管理庁 生活・工作指南

Tham khảo: Sách hướng dẫn Cuộc sống· công việc của Cục Quản lí xuất nhập cảnh và lưu trú

सन्दर्भ: प्रवेश र निकासी आवासीय प्रबंधन कार्यालय

යොමුව: ආගමන සේවා නියෝජිතායතනයේ ජීවිතය සහ වැඩ මාර්ගෝපදේශ පොත

● 警察官、出入国在留管理局（入管）の職員等から在留カードを見せてくださいと言われたら、在留カードを見せてください。

Please present your Residence Card when asked by a police officer or an immigration official.

如果被警察，出入国在留管理局的工作人员等要求出示在留卡的话，请出示在留卡。

Khi có nhân viên của cục xuất nhập cảnh hay cảnh sát yêu cầu cho xem thẻ cư trú thì hãy đưa cho xem thẻ cư trú của bạn.

පුලසි වා අභ්‍යාග්‍යමන අධිකාරීලේ ජායර්‍යු කාඩ් ටෙරුනභොජෙමා, දෙභානුහොසු

ඔබගේ පදිත්ති කාඩ්පත පොලිස් නිලධාරියෙකු හෝ ආගමන නිලධාරියෙකු විසින් පෙන්වන ලෙස ඔබෙන් ඉල්ලා සිටින්නේ නම්, කරුණාකර ඔබේ පදිංචිය පිළිබඳ කාඩ්පත පෙන්වන්න.



● 在留カードを失くしたら、すぐに出入国在留管理局（入管）で再交付（もう1度 もらうこと）を申し込んでください。

Please immediately apply to immigration office for re-issuance of the Residence Card if you lose it.

丢失了在留卡的话，请马上到出入国在留管理局申请重新发行手续。

Nếu thẻ cư trú bị mất, hãy đến cục xuất nhập cảnh để đăng ký phát hành lại ngay lập tức.

जाइर्यू कार्ड हराएमा, इमिग्रेशन ब्यूरोमा तुरुन्त पुनः जारी को लागी आवेदन दनुहोस्।

ඔබගේ නේවාසික කාඩ්පත හැකි වුවහොත්, කරුණාකර තැවත නිකුත් කරවා ගැනීම සඳහා වහාම ආගමන කාර්යාංශයෙන් අයදුම් කරන්න.

在留カードを他の人に貸してはいけません。

Do not lend your Residence Card to a third person.

不能将在留卡借给他人。

Tuyệt đối không được cho người khác mượn thẻ cư trú của mình.

जाइर्यू कार्ड अरुलाई पनि मनाही छ।

ඔබේ පදිංචි කාඩ්පත අන් අයට හවිතයට දෙන්න එපා.

罰として、あなたの国に帰されてしまうことがあります。

You may be deported to your country as a punishment.

作为惩罚，有可能将您送回本国。

Khi bị phạt, có thể bạn sẽ bị bắt buộc phải về nước của bạn.

दण्डको रूपमा, तपाईंलाई आफ्नो देश फर्काउन सक्नुछ।

දඩුවමක් ලෙස, ඔබව ඔබේ රටට ආපසු යැවීම කල හැකිය.



● 住む場所を変える時は、今住んでいる所の役所に知らせに行ってから、新しく住む所の役所にも知らせに行ってください。

Please notify the city office where you live when changing your address.

After moving, you need to register your address at the city office of your new residence.

更改住址时，请到现住址的市政府通知一下。也请去新住址所在的政府机关申报一下。

Khi thay đổi chỗ ở, xin hãy thông báo cho toà thị chính nơi mà hiện giờ bạn đang sinh sống.

Hãy đến thông báo với Văn phòng thị chính nơi ở mới.

बासस्थान परिवर्तन गर्दा नया ठाउँको आधिकारिक कार्यालयमा सम्पर्क गरि रिपोर्ट गर्नुहोला।

नयाँ नविसाको नगरपालिकाको कार्यालयमा पनि जानकारीको लागि जानुहोस्।

ඔබේ පදිංචි ස්ථානය වෙනස් කරන විට, පළමුව ඔබ දැනට පදිංචි ස්ථානයේ ප්‍රාදේශීය පාලන කාර්යාලයට දැනුම් දීමට ගොස්, ඉන්පසු ඔබේ නව පදිංචි ස්ථානයේ ප්‍රාදේශීය පාලන කාර්යාලයට ද දැනුම් දීමට යන්න.

遅れると、罰として、在留資格（日本に住むことができる資格）の取り消しになることがあります。

If you delay it, your residence status may be cancelled as a punishment.

如果延期的话，作为惩罚，有可能被取消在留资格。

Nếu bị trễ thì hình phạt có thể là bị mất đi tư cách lưu trú.

ढिला भएमा, दण्डको रूपमा तपाईंको भसिा रद्द हुन सक्छ।

ඔබ ප්‍රමාද නම්, දඩුවමක් ලෙස ඔබේ පදිංචිය අවලංගු කළ හැකිය.

2

日本の決まり・マナー

Japanese Rules and Manners 日本的规定・礼仪 Quy tắc và cách cư xử của Nhật

जापानी नियम र शपिटाचार ජපානයේ නීති රීති හා සිරිත් විරිත්

● アパートに住むときは、賃貸契約（部屋の使い方の決まり）を守ってください。



外国人の民間
賃貸住宅への
円滑な入居に
ついて

Please follow the lease agreement when living in an apartment.

住在公寓时，请遵守租赁合同。

Khi sống trong một căn hộ, xin vui lòng tuân thủ hợp đồng thuê nhà.

අපාර්ට්මේන්ට්‍යා වසොවාස ගර්ඳා ආඩා සමුදායාතාකො පාලනා ගරුහොස්.

මෙම කුලී නිවාසයක ජීවත් වන විට, කරුණාකර කුලී කොන්ත්‍රාත්තුවේ අනුමත කරුණු කරන්න.

大家の許可なく、契約していない人がいっしょに住むこと、他の人に貸すこと、部屋の中を変えること、ペット（犬や猫など）を飼うことはできません。

It is prohibited, without landlord's permission, to live with people who are not included in the contract, sublet to others, change the interiors, and keep pets.

没有房东的许可，不能和没有签约的人住在一起，不能租给别人，不能改变房间内部，不能饲养宠物。

Nếu không có sự cho phép của chủ nhà, những người không ký hợp đồng không được sống chung, không cho người khác thuê lại, không được thay đổi trong phòng và không được nuôi thú cưng.

घरधनीको अनुमती बिना सम्झौतामा उल्लेख नभएको व्यक्ति संग बसोबास गर्नु या अरुलाई भाडामा दिनु या कोठाको बनावट मा फेरबदल गर्नु या घरपालुवा जनावर पाल्ने जस्ता क्रियाकलापहरु नगर्नु होला।

කුලී නිවෙස් හිමියාගේ අවසරයකින් තොරව, ගිවිසුමට අදාළ නොවන පුද්ගලයින් සමඟ එකට ජීවත් වීම, අන් අයට කුලියට දීම, කාමරය වෙනස් කිරීම හෝ සුරතල් සතුන් ලග තබා ගැනීමට නොහැකිය.



● アパートやマンションの廊下に自分の物を置かないでください。

Please do not place your belongings on the corridor of the apartment building.

请不要把自己的东西放在公寓及高级公寓的走廊上。

Xin vui lòng không đặt đồ đạc của bạn tại hành lang của căn hộ hoặc chung cư.

සාමාන්‍ය අපාර්ට්මේන්ට්‍යා කොරිඩොර්‍යා නොහැරිය යුතුය.

කරුණාකර මෙහි බඩුබිඳු කුලී නිවෙස් හෝ මහල් නිවාසයේ කොරිඩෝර්‍යා නොහැරිය යුතුය.

火事や地震で、逃げるときに、あぶないです。

They can become obstacles and dangerous when escaping in case of fire or an earthquake.

发生火灾和地震，逃出时会有危险。

Khi chạy trốn do động đất hay hỏa hoạn thì rất nguy hiểm.

आगलागी वा भूकम्प जस्ता घटना हुँदा भाग्ने क्रममा अवरोध गर्न सक्छ।

ගින්තක් හෝ භූමිකම්පාවකදී මෙම පලා යන විට එය හයානකය.



● ^へ ^や ^{なか} ^{ろう} ^か ^{おお} ^{こえ} ^だ **● 部屋の中と廊下で、大きい声を出さないでください。**
^{おお} ^{おと} ^{おん} ^{がく} **大きい音で音楽をかけないでください。**



Please do not speak in a loud voice both in a room or corridor. Please do not play music loud.

请不要在房间和走廊上，大声说话。请不要大声放音乐。

Xin đừng nói to trong phòng và tại hành lang. Không được chơi nhạc với âm thanh lớn.

கோடா ர் கோர்ட்டிர் டுவை தாடீமா சர்க்கோ அவாஜமா நவோலுநுஹோலா சாயீ தூலோ ச்வரலே சங்கீத நவஜாதுநுஹோலா।

කාමරය තුල හෝ කොරිඩෝවෙදී ශබ්ද නගා කෑකෝගැසීමෙන් වලකින්න. විශාල ශ්‍යබ්දයෙන් සංගීතය වාදනය නොකරන්න.

とても^{おお}大きい^{おと}音^だを出^{まわ}すと、周^{けい}りの人^いが警^{けい}察^{さつ}を呼^よぶことがあ^あります。

Neighbors may call the police when they hear a very loud sound.

如果发出很大的声音，有时邻居会叫警察的。

Nếu bạn làm ồn với âm thanh quá lớn, mọi người xung quanh có thể gọi cảnh sát.

சர்க்கோ அவாஜ் गरेमा छमिकीहरूले पुलसिलाई बोलाउन सक्छन्।

මෙම විශාල වශයෙන් ශබ්ද කරන්නේ නම්, එය අසල් වැසියන්ට කරදරයක් වූ විට ඔබ අවට සිටින අය පොලීසියට දැනුම්දීමට ඉඩ ඇත.

● ^{でん} ^{しゃ} ^ば ^す ^{なか} ^け ^い ^{たい} ^{でん} ^わ ^は ^な ^{おお} ^{こえ} ^は ^な **● 電車やバスの中で、携帯電話で話したり、大きい声で話したりするのはやめてください。**

Please refrain from talking on a mobile phone or speaking in a loud voice inside a train or bus.

请不要在电车及巴士上打电话或大声说话。

Xin vui lòng không nói chuyện trên điện thoại di động hoặc nói chuyện lớn tiếng trên tàu điện hoặc trên xe buýt.

ரெல வா பஸ் ஹ்திர் தூலோ அவாஜமா ஃனமா வோலுந் யா தூலோ ச்வரமா குரா நகர்துஹோலா ।

දුම්රිය හෝ බස් රථ තුලදී ශබ්දනයා කතාකිරීම හෝ ජංගම දුරකථනයෙන් කතාකිරීමෙන් වලකින්න. දුම්රිය හෝ බස් රථ තුලදී ශබ්දනයා කතාකිරීම හෝ ජංගම දුරකථනයෙන් කතාකිරීමෙන් වලකින්න.



● 町会・自治会に入ってみませんか？

What do you say to joining the Neighborhood Association of the area?

一起来加入町会・自治会吗？

Bạn có muốn tham gia hội cư dân/hội dân phố không?

के तपाईं नगर परषिद्/स्वशासति संघमा सामेल हुन चाहनुहुन्छ?

අසල්වැසි/ප්‍රජා සංගමයකට සම්බන්ධ වීම.

毎日の生活で頼りになるのはとなりや近所のひとたちです。

町会・自治会に入ると住んでいる皆さんと知り合うことができます。

「町会・自治会」は同じ地域に住む人が住みやすいまちにするため集まって活動する団体です。

町会・自治会に入ると、地域のルールがわかります。

It's your neighbors you can rely on in everyday life. If you join the Neighborhood Association, you will get to know your neighbors.

The "Neighborhood Association" is a group where your neighbors get together and act together to make your area a better place to live.

If you join the association, you will understand your community rules.

都是在平时生活中可以帮助您的邻居和附近的居民。

加入町会・自治会后，可以认识很多邻居。

「町会・自治会」是为了让居住在同一地区的居民能够生活得更便利而聚集在一起活动的团体。

加入町会・自治会后，可以知道该地区的各项规定。

Trong cuộc sống hàng ngày, hàng xóm, láng giềng là những người mà chúng ta có thể nhờ vả khi cần. Nếu bạn tham gia hội cư dân/hội dân phố thì bạn có thể làm quen với những cư dân đồng sinh sống tại đây.

"Hội cư dân/hội dân phố" là tập thể những người cùng sống trong một địa phương, họ sẽ cùng nhau tham gia các hoạt động để biến địa phương của mình thành 1 nơi đáng sống.

Nếu tham gia hội hội cư dân/hội dân phố, bạn sẽ nắm rõ các quy tắc của địa phương.

आफ्नो दैनिक जीवनमा प्रत्यक्ष या अप्रत्यक्ष रुपमा छेउ या छमिकमा नरिभर छौ ।

जसले गर्दा नगर परषिद्/स्वशासति संघमा सामेल भएर बासनिदाहूलाई चर्नित सक्नुहुन्छ।

छमिकी संघ र सामुदायिक संघहरू एउटै क्षेत्रमा बसोबास गर्ने बस्न योग्य सहर बनाउन सँगै काम गर्ने मानसिहरूको समूह हो।

जब तपाईं छमिकी संघ वा बासनिदाहूको संघमा प्रवेश गर्नुहुन्छ तब तपाईंले क्षेत्रका नियमहरू बुझ्नुहुनेछ।

එදිනෙදා ජීවිතයේ දී අපගේ සහයෝගයට සිටින්නේ අසල්වැසියන් සහ අවට පදිංචිකරුවන් වේ.

අසල්වැසි/ ප්‍රජා සංගමයකට සම්බන්ධ වුවහොත්, ඔබට එහි වෙසෙන අයට දැන හඳුනා ගත හැකිය.

"අසල්වැසි/ ප්‍රජා සංගමය" යනු, ජීවත්වීම සඳහා තම ප්‍රදේශය වඩා සුදුසු නගරයක් බවට පත් කර ගැනීමට එම ප්‍රදේශයේ වෙසෙන

ජනතාව එක්ව කටයුතු කරන සංවිධානයකි.

අසල්වැසි/ ප්‍රජා සංගමයකට සම්බන්ධ වූ විට, ප්‍රදේශය නීති පිළිබඳව ඔබට වැටහීමක් ලැබේ.



3

ごみのルール（決まり）

Rules for Garbage Disposal 扔垃圾的规定 Quy tắc vứt rác

फोहोर व्यवस्थापन नियम कसल द्वाँतम पिडिबद्दि त्ति

- ごみの出し方は、決まりがあります。決まりを守って
ごみを分けて、決められた袋を使って出してください。

There are rules for garbage disposal. Please separate the garbage accordingly and put it out using specified garbage bags.

扔垃圾的方法是有规定的。请遵守规定把垃圾分类，使用指定的袋子扔掉。

Có những quy tắc về cách bỏ rác. Vui lòng tuân theo các quy tắc, phân loại rác và sử dụng các túi đựng rác đã được chỉ định.

नियम अनुसार फोहरलाई क्रमबद्ध रूपमा बर्भाजन गर्नुहोस् र तोकिएको झोला प्रयोग गरि बाहिर राख्नुहोस्।

झुङ्ग कसल द्वाँतम प्रदु क्काकारस पिडिबद्दि त्ति त्तिने। कर्लकाकार त्ति र्ति क्कुलमनस कर्लमिं झुङ्ग कसल वेलिं क्किरि सद्दना त्तिश्विज न्वाँत लावित्ता कर्लतन्।



市ホームページ

(ごみの出し方パンフレット (日本語/English/ 中文 / 한국어 /Español/Tiếng Việt/नेपाली) へのリンク)

- 住んでいるところで、ごみを出す曜日・時間が決まっています。

Days and timings for disposing garbage are fixed depending on your residence place.

您居住的地方是分星期和时间来扔垃圾的。

Nơi bạn đang sinh sống, ngày và thời gian để đổ rác được quy định.

बस्ने ठाउँ अनुसार फोहोर फ्याल्ने दिन र समय नथिचिनि गरिएको छ।

ठिक् ठीक् वित्त शर्तावत, झुङ्ग कसल द्वाँतम द्दिना सवा वेलिवा त्तिश्वि कर्ल क्कुन।



ごみの出し方のアプリ「さんあ〜る」で確認できます。

You can check the application 「さんあ〜る」 for how to dispose garbage.

可以在扔垃圾方法的软件“さんあ〜る”上确认。

Bạn có thể kiểm tra với ứng dụng "San A ~ ru" để biết cách bỏ rác.

「さんあ〜る」 एप्लिकेशन प्रयोग गरि फोहोर व्यवस्थापनको बारेमा वस्तुतः रूपमा जानकारी लनिहोस्।

झुङ्ग कसल द्वाँतम कर्लतन्ने क्कासद्दित्ति यत्तन् ठिक्ठिक् 「さんあ〜る」 क्कुल्लि क्काकन् सद्दित्ति क्का ल्वात्ति।



English



中文

● **ごみ収集ステーション (ごみを出すところ) にごみを出すときは、自分の部屋から投げ捨てないでください。**

Please do not throw the garbage from your room when disposing it to garbage collection station.

把垃圾扔到垃圾收集站时，请不要将垃圾从自己的房间扔出去。

Khi đổ rác tại trạm thu gom rác, xin đừng vứt ra từ phòng của mình.

फोहोर संकलन स्टेशनमा फोहोर फ्याक्नुदा कोथावता नाफ्याक्नुहोला।

කසළ එකතු කිරීමේ ස්ථානයට කුණු කසළ විසි කරන විට, එය ඔබේ කාමරයේ සිට විසි නොකරන්න.

自分で持って行って出してください。

Please carry it by yourself to dispose.

請自己拿出去扔。

Vui lòng tự mang rác theo mà vứt.

आफैले बोकेर लानुहोला।

කරුණාකර එය ඔබම එලියට ගෙන එන්න.

● **ごみ収集ステーションに出してあるごみを、持っていくことはできません。**

Garbage lying at the garbage collection station cannot be taken away.

不能拿已经扔到垃圾收集站的垃圾。

Không thể lấy đi rác thải được đổ ở trạm thu gom rác.

फोहोर स्टेशनमा राखिएको समान (फोहोर) लान मनाही छ।

කසළ එකතු කිරීමේ ස්ථානයේ දමා ඇති කසළ ඉවතට ගෙනයානොහැක.



● **粗大ごみ (大きなごみ) は車で集めに行きます。**

出したいときはTel 050-3101-3495 (外国人総合相談窓口) に連絡して相談してください。



外国人総合
相談窓口

Please contact TEL 050-3101-3495 (Funabashi Multilingual Information Center) when disposing of large sized garbage.

想扔大件垃圾时请联系 TEL 050 -3101 -3495 (船桥市外国人综合咨询处) 咨询。

Nếu bạn muốn vứt các loại rác cỡ lớn, vui lòng liên hệ TEL 050-3101-3495 (Cơ sở tư vấn tổng hợp cho cư dân nước ngoài tại thành phố Funabashi) để được tư vấn.

ठूलो आकारको फोहोर (सोडदाइ गोम) फ्याक्नु परेमा (बदिशीहरूको लागि सामान्य परामर्श थावा) 050-3101-3495 मा सम्पर्क गर्नुहोला।

ඔබට මෙය පුටු වැනි විශාල දේවල් ඉවත දීමට අවශ්‍ය නම්, කරුණාකර දුරදේශනය සඳහා දුරකතන අන්කය: 050-3101-3495 (විදේශිකයන් සඳහා වන සාමාන්‍ය දුරදේශනය) අමතන්න.



સાઈકલ ચલાવે નયિમહૂ બેઠેલાઈ ઝીઝી



④ ^{たいやぶれーき らいと}タイヤやブレーキ、ライトなどの^{てんけんせいび}点検整備をしましょう。

④ Check and maintain tires, brakes and lights of your bicycle.

④ 对车胎、刹车、车灯等加以检查确认。

④ Hãy kiểm tra và bảo dưỡng các bộ phận của xe đạp như lốp xe, phanh xe, đèn,...

④ टायर, ब्रेक, बल्बी आदि जाँच र मरम्मत सम्भार गर्नुहोस्।

④ ටයර්, බ්‍රේක්, ලයිට්, ආදිය පරීක්ෂා කර නඩත්තු කරන්න.

⑤ ^{はんしゃきざい}反射器材を^{つけ}付けましょう。

^{じてんしゃ ぜんご}自転車の前後、側面に取り付けて、^{くま}車から^{はっけん}発見しやすくしましょう。

⑤ Install bicycle reflectors on your bicycle.

Install reflectors on the front, back, and sides of your bicycle so that a car driver easily recognize a bicycle.

⑤ 配置反光材料。

配置在自行车的前后、侧面，让汽车容易看到。

⑤ Hãy gắn các thiết bị phản quang

Gắn chúng vào phía trước, phía sau, 2 bên của xe đạp để dễ dàng được phát hiện bởi ô tô.

⑤ परावर्तक उपकरणहरू जडान गर्नुहोस्।

साइकलको अगाडि र पछाडि, साथै कनिरामा जडान गरेर गाडीले सजिलै देख्न सक्ने बनाउनुस्।

⑤ පරාවර්තක උපකරණ පළඳින්න.

මෝටර් රථවලට ඔබව දැකීමට පහසු කිරීම සඳහා ඔබේ බයිසිකලයේ ලදීර්පස, පිටුපස සහ පැතිවලට පරාවර්තක උපකරණ අමුණන්න.

⑥ ^{ヘルメット}ヘルメットをかぶりましょう。

⑥ Wear a bicycle helmet.

⑥ 佩戴头盔。

⑥ Hãy đội mũ bảo hiểm.

⑥ हेलमेट लगाउनुहोस्।

⑥ ආරක්ෂක හිස්වැස්මක් පළඳින්න.



⑦ ^{さけ}お酒を^の飲んだら^{うんてん}運転してはいけません。

⑦ Do not ride a bicycle after drinking alcohol.

⑦ 饮酒后不能骑车。

⑦ Không được phép lái xe sau khi uống rượu bia.

⑦ मद्यपान गरेपछि गाडी चलाउनुहुत्न।

⑦ මත්පැන් පානය කිරීමෙන් පසු බයිසිකල් පැදවීම නොකළ යුතුය.

● ^{じてんしゃ}自転車に^の乗るときの^るルール

Rules for safety cycling

骑车时的规则

Nội quy khi lái xe đạp

साइकल चलाउँदा पालना गर्नुपर्ने नियमहरू

බයිසිකල් පැදීම සඳහා නීති



① ^{しゃどう}車道 (車が走るところ) の^{くるま}左側を^{はし}走ってください。

① Keep to the left side of the road.

① 请在机动车道的左侧行驶。

① Hãy lái xe bên trái lòng đường (đường xe oto chạy)

① सडकको बायाँपट्टी (गाडी चल्ने ठाउँ) साइकल चलाउनुहोस्।

① කරුණාකර මාර්ගයේ වම් පැත්තේ (මෝටර් රථ බාධනය වන පැත්තේ) පදවන්න.

② 歩いている人を優先してください。

しかたなく歩道を走るときは、すぐに止まれるスピードで、歩行者の通行を妨げないようにしましょう。

② Pedestrians have priority on the sidewalk.

If you have no choice but to ride your bicycle on the sidewalk, do so at a speed that allows you to stop immediately in order not to hinder pedestrian traffic.

② 歩行者優先。

只能在步行道上行驶时，请把速度保持在马上可以停下的状态，不要妨碍步行者通行。

② Hãy ưu tiên người đang đi bộ.

Khi bắt buộc phải đi xe đạp trên vỉa hè, hãy cố gắng đi với tốc độ có thể dừng ngay lập tức, và tránh cản trở lối đi của người đi bộ.

② हडिरीहेका मानसिहरूलाई प्राथमिकता दनिहोस्।

यदि बाध्यताले पैदलमार्गमा साइकल चलाउनु परेमा, तुरुन्त रोक्न मिल्ने गतिमा चलाउनुहोस् र पैदल यात्रुहरूको बाटो अवरुद्ध नगरनुहोस्।

② පදිකයන්ට ප්‍රමුඛත්වය දෙන්න. ඔබට පදික වේදිකාවේ ධාවනය කිරීම හැර වෙනත් විකල්පයක් නොමැති නම්, ඔබට වහාම නතර කිරීමට හැකි වේගයකින් පදිකයන්ට ගමන් කිරීමට බාධාවක් නොවන පරිදි පදවන්න.

③ 傘を持ちながら、スマートフォンを見ながら、ヘッドフォンで音楽を聴きながら、運転はしないでください。

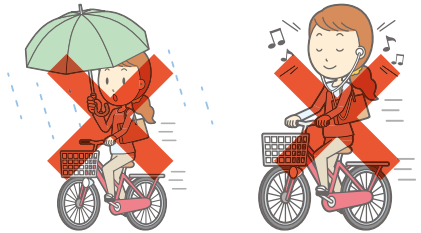
③ Please do not ride a bicycle while holding an umbrella, looking at a smart phone or listening to music through headphones.

③ 不要一边骑行，一边打伞、看手机或戴着耳机听音乐。

③ Không lái xe khi đang cầm ô, xem điện thoại, hoặc nghe nhạc bằng tai nghe.

③ छाता समातेर, स्मार्टफोन हेरदै, वा हेडफोन लगाएर संगीत सुन्दै साइकल चलाउन हुँदैन।

③ කුඩයක් අල්ලාගෙන, ඔබගේ ස්මාර්ට් ජංගම දුරකථනය දෙස බලමින් හෝ හෙඩ්ෆෝන් හරහා සංගීතයට සවන් දෙමින් බයිසිකල් පැදවීමක් වළකින්න.



④ 交差点では安全確認をしてください。

信号や標識を守るだけでなく、すぐに止まれるスピードで走ったり、一時停止するなど、安全を確認してください。

④ Perform a traffic check at an intersection.

Please make sure to ride your bicycle safely by obeying traffic signals and signs, riding at a speed that allows you to stop immediately, and stopping at intersections.

④ 在十字路口请确认周围的安全。

不仅要遵守信号灯和路标，还要保持马上可以停下的速度、暂停等以确保安全。

④ Hãy kiểm tra an toàn tại ngã tư.

Không chỉ tuân theo đèn tín hiệu và biển báo, bạn phải đi với tốc độ có thể dừng ngay lập tức, hoặc tạm dừng khi cần thiết để đảm bảo an toàn.

④ चोकहरूमा सुरक्षा सुनिश्चित गर्नुहोस्।

द्राफकि बत्ती र संकेतहरूको पालना गर्नुका साथै, तुरुन्त रोक्न सकिने गतिमा चलाउनुहोस् वा एकछिन रोकिएर सुरक्षा सुनिश्चित गर्नुहोस्।

④ කරුණාකර මංසන්ධිවල ආරක්ෂාව පරීක්ෂා කරන්න.

රථවාහන ලයිට් සහ සංඥාවලට කීකරු වීමට අමතරව, ඔබට ඉක්මනින් නතර කිරීමට ඉඩ සලසන වේගයකින් පැදවීමට සහ නැවතුම් සංඥාවල නතර කිරීමට වග බලා ගන්න.

⑤ 夕方から、ライトをつけてください。

⑤ Please turn the light(s) on after dark.

⑤ 傍晚起就请打开车灯。

⑤ Từ buổi chiều tối, vui lòng bật đèn khi chạy xe.

⑤ कृपया साँझमा साईकलको बत्ती बाल्नुहोला ।

⑤ කරුණාකර සවස් වරුණේ විදුලි පහන් දල්වන්න.



⑥他の人を後ろにさせたり、2台並んで走ることはしないでください。

⑥ Please do not ride a bicycle with pillion rider or running 2 bicycles alongside.

⑥ 不要在车后方带人行駛，或 2 辆自行车并行。

⑥ Không được phép chở người khác ngồi sau, hoặc dàn hàng 2 khi đi xe đạp.

⑥ अरू मानसिलाई पछाडि चढाउने वा २ साइकल सँगै चलाउने नगरनुहोस्।

⑥ ඔබේ බයිසිකලයේ වෙනත් පුද්ගලයින් රැගෙන නොයන්න හෝ බයිසිකල් දෙකක් දෙපැත්තෙන් පදින්න එන.



● 決まりを守らないと、罰則があります。

There are penalties for non-compliance.

如果不遵守規定，會受到處罰。

Bạn sẽ bị phạt nếu không tuân thủ quy tắc.

नयिम पालना नगरे दण्ड भोग्नु परने छ।

එ රජකරුවන්ට දඬුවම් ලැබෙනු ඇත.

● 自転車は駐輪場（自転車を置く場所）に置いてください。

Please park your bicycle in the bicycle parking area.

请把自行车停放在自行车停车场。

Vui lòng để xe đạp trong bãi giữ xe đạp.

साइकल पार्ककि स्थलमा, साइकल राख्नुहोस्।

කරුණාකර ඔබේ බයිසිකලය බයිසිකල් නැවැත්වීමේ ස්ථානයේ තබන්න.

駐輪場ではないところ、駅前や道路に置くと市役所が自転車を持っていきます。

The city office will tow away if the bicycle is parked in front of a station or on the road which are not bicycle parking places.

如果不把自行车停放在指定的停车场，而停放在站前及道路上的话，市政府将把自行车拿走。

"Nếu để xe đạp ở phía trước nhà ga hoặc trên đường nơi không phải là bãi giữ xe đạp thì sẽ bị tòa thị chính mang xe đạp đi."

साइकल पार्ककि स्थलमा नभई एक्कि अगाडि या सडकमा राखिएमा सयिाकुस्योले उठाउने छ।

නගර ශාලාව බයිසිකල් රැගෙන යනු ලබන්නේ දුම්රිය ස්ථානය ඉදිරිපිට හෝ බයිසිකල් නැවැත්වීමේ ස්ථානයක් නොවන ස්ථානයක නැවැත්වුවහොත් පමණි.

自転車を返してもらうためには、お金が必要です。

Money will have to be paid to get the bicycle back.

要拿回自行车，需要付钱。

Bạn sẽ bị thu phí để lấy lại xe đạp.

त्यसरी उठाइएका साइकल फर्तिता लनि, पैसा लाग्नेछ।

ඔබේ බයිසිකලය නැවත ලබා ගැනීමට අවශ්‍යයයිනම් ඔබට මුදල් ගෙවා නැවත ලබාගත හැකිය.



5

マイナンバー

My Number (Individual Number) 个人编号 My number

व्यक्तिगतनम्बर My Number

● マイナンバーカードは、あなたのマイナンバーが書いてある IC カードです。

A My Number Card (Individual Number Card) is an IC card which describes My Number (the Individual Number).

个人编号卡是写有您个人编号的 IC 卡。

Thẻ My number là thẻ IC ghi thông tin My number của bạn.

माई नम्बर कार्ड भनेको तपाईंको माई नम्बर लेखिएको आईसी कार्ड हो।

My Number Card යනු ඔබේ My Number එක ලියා ඇති IC කාඩ්පතකි.

ごうしんせいしよう かにゅう かおしやしん ほ ゆうそう ちゆう こ おん ら い ん しんせい まい ない ばん ー
交付申請書に記入し、顔写真を貼って郵送で申し込むか、オンラインで申請するとマイナンバー
カードをもらうことができます。

You can apply for a My Number Card by online application, or by mail a completed application form with your face photo.

填写交付申请书并贴上照片，通过邮寄方式提交或线上申请，可获得个人编号卡。

Bạn có thể nhận thẻ My number bằng cách điền vào đơn đăng kí cấp thẻ, dán ảnh chân dung, và gửi qua bưu điện hoặc đăng kí online.

अनुदान आवेदन फारम भरी, अनुहारको फोटो टाँसी, डाक मार्फत आवेदन दनि वा अनलाइन आवेदन गरेपछि माई नम्बर कार्ड प्राप्त गर्न सकिन्छ।

අයදුම් පත්‍රයක් පුරවා, ඔබේ මුහුණේ ඡායාරූපයක් අමුණා තැපෑලෙන් අයදුම් කිරීමෙන් හෝ ඔන්ලයින් අයදුම් කිරීමෙන් ඔබට මගේ අංක කාඩ්පත (My Number Card) ලබා ගත හැක.

まい ない ばん ー かーど あが ん し ょ う け い し ょ う つか けん こ う ほ けん し ょ う つか
マイナンバーカードは身分証明書として使えるほか、健康保険証として使うことができます。

You can use your My Number Card as your ID as well as your health insurance card.

个人编号卡除了作为身份证使用外，还可以作为健康保险证使用。

Thẻ My number không chỉ được sử dụng như chứng minh nhân dân mà còn có thể sử dụng như thẻ bảo hiểm y tế.

माई नम्बर कार्डलाई परिचय पत्रको रूपमा मात्र होइन, स्वास्थ्य बीमा प्रमाणपत्रको रूपमा पनि प्रयोग गर्न सकिन्छ।

My Number Card එක හැඳුනුම්පතක් ලෙස මෙන්ම සෞඛ්‍ය රක්ෂණ කාඩ්පතක් ලෙසද භාවිතා කළ හැක.

さんこう どうきょうとうたふん かきょうせい ぽーたる さいと
参考：東京都多文化共生ポータルサイト

Reference: Tokyo Intercultural Portal Site

参 阅：东京都多元文化共存援助网站

Tham khảo: Cổng thông tin Cộng sinh đa văn hóa Tokyo

सन्दर्भः टोक्यो शहरको बहुसांस्कृतिक सहअस्तित्व पोर्टल साइट

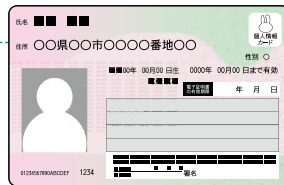
යොමුව: ටෝකියෝ මෙට්‍රොපොලිටන් බහු සංස්කෘතික සහජීවන අඩවිය

● ^に ^こ ^に ^ほ ^ん ^す ^ひ
90日を超えて日本に住んでいるすべての人は
^ひ ^と ^り ^ひ ^と ^ま ^い ^な ^ん ^ば ^ー ^こ ^じ ^ん ^ば ^ん ^ご ^う ^あ ^た
一人に一つのマイナンバー（個人番号）が与えられます。

ජපානයේ දින 90කට වඩා වැඩි කාලයක් ජීවත් වන සියලුම පුද්ගලයින්ට මගේ අංකය (පුද්ගලික අංකය) ලබා දෙනු ඇත.

● マイナンバー（まいなんばー こじんばんごう個人番号）は、12桁（けた すうじ）の数字です。

ජපානයේ ඔබේ නගර ශාලාවෙන් ඔබට ලබා දී ඇති ජාතික හා දුනුම්පතේ "පුද්ගලික අංකය/මයි නම්බර්" ඉලක්කම් 12ක අංකයකි.



● アルバイトしているところや、市役所窓口などでマイナンバーを求められることがあります。

අර්ධකාලීන රැකියාවකදී හෝ නගර ශාලාවක කවුළුවකදී ඔබගෙන් මගේ අංකය ඉල්ලා සිටිය හැකිය.

● 一年のうちに一定以上の収入があると
翌年に市民税・県民税・森林環境税を払う必要があります。

If you have a certain level of income in the previous year, you will have to pay municipal and prefectural resident tax and forest environment tax in the following year.

一年内有有一定以上收入的话，第二年必须缴纳市民税・县民税・森林环境税。

Nếu trong một năm bạn có thu nhập trên mức nhất định, bạn phải nộp thuế thị dân·thuế môi trường rừng vào năm tiếp theo.

एक वर्षभित्र निश्चित भन्दा बढी आय भएमा अर्को वर्ष नागरिक कर, प्रान्तीय कर, र वन वातावरण कर त्रिभुवन हुन्छ।

ඔබ වසරක් තුළ නිශ්චිත මුදලකට වඩා වැඩි මුදලක් උපයන්නේ නම්, ඊළඟ වසරේ නාගරික බදු, ප්‍රාන්ත බදු සහ වනාන්තර පාරිසරික බදුද ගෙවීමට සිදුවේ.

在留資格を更新するためには市民税・県民税・森林環境税を支払った証明書が必要です。

In order to renew your status of residence, you need a certificate to prove your payment of municipal and prefectural resident tax and forest environment tax.

在留资格更新时需要出示市民税・县民税・森林环境税的支付证明。

Để gia hạn tư cách lưu trú bạn cần có giấy chứng nhận đã nộp thuế thị dân·thuế môi trường rừng.

बसोबास अनुमतिलाई नवीकरण गर्न नागरिक कर, प्रान्तीय कर, र वन वातावरण कर त्रिकोणीय प्रमाणपत्र आवश्यक छ।

ඔබගේ පදිංචි ස්ථානය අලුත් කිරීමට නාගරික බදු, ප්‍රාන්ත බදු සහ වනාන්තර පාරිසරික බදුද ගෙවීම පිළිබඳ සාක්ෂි සැපයීමට ඔබට අවශ්‍ය වනු ඇත.

前の年の収入の申告や市民税・県民税・森林環境税の支払は必ず決められた日までにしてください。

Please be sure to file a tax return for your previous year's income and pay municipal and prefectural resident tax and forest environment tax by the due date.

请务必在截止日期之前，申报前一年的收入或缴纳市民税・县民税・森林环境税。

Bạn phải kê khai thu nhập của năm trước, nộp thuế thị dân· thuế môi trường rừng trước ngày được quy định.

अघिल्लो वर्षको आयको घोषणा र नागरिक कर, प्रान्तीय कर, र वन वातावरण करको भुक्तानी तोकिएको मिति भित्र गर्नुहोस्।

පෙර වසර සඳහා ආදායම් ප්‍රකාශය කරුණාකර ඔබේ නාගරික බදු, ප්‍රාන්ත බදු සහ වනාන්තර පාරිසරික බදුද නිශ්චිත දිනට ගෙවීමට වග බලා ගන්න.

市民税・県民税・森林環境税のお知らせは毎年6月に届きます。

You will receive the notice of municipal and prefectural resident tax and forest environment tax in June every year.

毎年6月您会收到市民税・县民税・森林环境税的缴纳通知。

Thông báo về thuế thị dân·thuế môi trường rừng sẽ được gửi vào tháng 6 hàng năm.

नागरिक कर, प्रान्तीय कर, र वन वातावरण करको सूचना प्रत्येक वर्ष जुन महानिमा प्राप्त हुनेछ।

නාගරික බදු, ප්‍රාන්ත බදු සහ වනාන්තර පාරිසරික බදුද පිළිබඳ දැනුම්දීම් සෑම ජාති මාසයකම ඔබ වෙත එවනු ලැබේ

届いたら内容を確認してください。

Please check the contents when you receive it.

收到后请确认相关内容。

Vui lòng kiểm tra nội dung khi thông báo đến.

नगरपालिका कर बारे सूचना पत्र आउँदा जाँच गर्नुहोस्।

කරුණාකර නිවේදනය ලැබීමෙන් පසු එහි අන්තර්ගතය පරීක්ෂා කරන්න.

● 出国・帰国をする場合でも市民税・県民税・森林環境税を支払わなければいけません。

You have to pay municipal and prefectural resident tax and forest environment tax even if you leave Japan or get back to your home country.

即使在出国・回国期间，也必须缴纳市民税・县民税・森林环境税。

Ngay cả khi xuất cảnh về nước, bạn vẫn phải nộp thuế thị dân · thuế môi trường rừng.

जापान बाहरि जानु वा फर्कनु परने अवस्थामा पनि नागरिक कर, प्रान्तीय कर, र वन वातावरण कर तरिनुपरने हुन्छ।

ඔබ රට හැර ගියත් හෝ ඔබේ මව් රටට ආපසු ගියත්, ඔබට තවමත් නගර බද්ද, ප්‍රාන්ත බද්ද සහ වනාන්තර පාරිසරික බද්ද ගෙවීමට සිදුවේ.

会社などで働いていた人は出国前に支払いができるよう、会社の人に相談してください。

For those who have been working for a company, please consult with your company so that you will be able to pay the tax before leaving Japan.

在公司工作的人，出国前请与公司商讨缴纳市 / 县民税。

Nếu bạn đã làm việc tại công ty, vui lòng liên hệ người ở công ty đó để có thể hoàn thành việc đóng thuế trước khi rời Nhật Bản.

यदि तपाईं कम्पनीमा काम गर्नुहुन्छ भने, कृपया कम्पनीमा व्यक्तिसँग परामर्श गर्नुहोस् ताकि तपाईं जापान छोड्नु अघि भुक्तानी गर्न सक्नुहुन्छ।

ඔබ සමාගමක හෝ වෙනත් සංවිධානයක සේවය කර ඇත්නම්, රට හැර යාමට පෙර ඔබට ඔබගේ ගිණුම පියවිය හැකි බව සහතික කර ගැනීමට කරුණාකර ඔබගේ සේවායෝජකයා සමඟ සාකච්ඡා කරන්න.

日本から出国するまでの間に市民税・県民税・森林環境税を支払うことができない場合は、出国する前に、「納税管理人」＜＝自分の代わりに税金の手続きをする人＞を決めて、市役所に届け出をしてください。

If it's impossible to pay municipal and prefectural resident tax and forest environment tax before leaving Japan, you are required to designate a "tax agent" (your representative for payment of any outstanding liabilities on your behalf) and notify the City about it before you leave.

离开日本出国期间，无法缴纳市民税・县民税・森林环境税时，请在出国前指定“纳税管理人”（代替自己办理纳税手续的人），并向市役所申报。

Nếu bạn không thể nộp thuế thị dân · thuế môi trường rừng trước khi xuất cảnh khỏi Nhật, hãy chỉ định [Đại lý thuế] <= người sẽ thay bạn làm các thủ tục thuế, và thông báo tới Tòa thị chính trước khi xuất cảnh.

जापान छोड्नुभन्दा अघि नागरिक कर, प्रान्तीय कर, र वन वातावरण कर तरिनु नसकेमा, 'कर व्यवस्थापक' (आफ्नो सट्टामा कर प्रक्रिया गर्ने व्यक्ति) तोकौ नगरपालिकामा जानकारी दनुिहोस्।

ජපානයෙන් පිටවීමට පෙර ඔබට ඔබේ නාගරික බද්ද, ප්‍රාන්ත බදු හෝ වනාන්තර පාරිසරික බද්ද ගෙවීමට නොහැකි නම්, ඔබ ජපානයෙන් පිටවීමට පෙර "බදු නියෝජිතයෙකු" (ඔබ වෙනුවෙන් ඔබේ බදු ක්‍රියා පටිපාටි හසුරුවන අයෙකු) පත් කර ඔබේ නගර ශාලාවට දැනුම් දිය යුතුය.

●バイクや軽自動車などを持っている人

Those who own motorcycles and light motor vehicles

持有摩托车或轻型汽车的人

Người sở hữu xe máy hoặc xe ô tô hạng nhẹ

बाइक वा हल्का सवारी साधन जस

යතුරුපැදි හෝ සැහැල්ලු වාහන හිමි පුද්ගලයින්

毎年4月1日に、バイクや軽自動車などを持っている人は、軽自動車税（種別割）を払う必要があります。

軽自動車税（種別割）のお知らせは毎年5月中旬に届きます。届いたら内容を確認してください。



船橋市外国人
総合相談窓口
「税金」

Owners of motorcycles and/ or light motor vehicles as of April 1 must pay Light Motor Vehicle Tax (Engine Displacement Levy) every year.

A bill of Light Motor Vehicle Tax (Engine Displacement Levy) will be sent to every owners in the middle of May each year.

毎年截止到4月1日，持有摩托车或轻型汽车的人必须缴纳轻自动车税（划分车型）。

毎年5月中旬您会收到轻自动车税（划分车型）的缴纳通知。届时请确认内容。

Vào ngày 1/4 hàng năm, người có xe máy hoặc xe ô tô hạng nhẹ phải nộp thuế xe hạng nhẹ (theo loại).

Thông báo thuế xe hạng nhẹ (theo loại) được gửi vào giữa tháng 5 hàng năm. Hãy xác nhận nội dung khi nhận.

हरेक वर्ष अप्रैल १ मा, मोटरसाइकल वा हल्का सवारी साधन भएका व्यक्तिले हल्का सवारी साधन कर (प्रकार वभाजन) तरिनुपर्ने हुन्छ।हल्का सवारी साधन कर (प्रकार वभाजन) को सूचना प्रत्येक वर्ष मे महिनको मध्यतरी प्राप्त हुनेछ। प्राप्त भएपछि सामग्री जाँच गर्नुहोस्।

සැම වසරකම අප්‍රේල් 01 වැනිදා යතුරුපැදි හෝ සැහැල්ලු වාහන හිමි පුද්ගලයන් සැහැල්ලු වාහන බද්ද (කාණ්ඩ බද්ද) ගෙවිය යුතුය. සැහැල්ලු වාහන බද්ද (කාණ්ඩ බද්ද) පිළිබඳ දැන්වීමක් සෑම වසරකම මැයි මස මැද භාගයේදී පැමිණෙනු ඇත. ඔබට එය ලැබුණු විට කරුණාකර විස්තර පරීක්ෂා කරන්න.

わからないときは外国人総合相談窓口に聞いてください。

Please ask Funabashi Multilingual Information Center if there is anything you don't understand.

有不明之处，请向外国人综合咨询处咨询。

Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ Cơ sở tư vấn tổng hợp cho cư dân nước ngoài.

यदि तपाईंसँग कुनै प्रश्नहरू छन् भने, कृपया वदिशी सामान्य परामर्श सेवा केन्द्र सम्म संपर्क गर्नुहोस्।

ඔබට කිසියම් ගැටලුවක් ඇත්නම්, බහුභාෂා තොරතුරු මධ්‍යස්ථානයෙන් විමසන්න.

ふなばししがいこくじんそうごうそうだんまどぐち でんわ 050-3101-3495

Funabashi Multilingual Information Center TEL 050-3101-3495

船橋市外国人総合相談窓口 電話 050-3101-3495

Cơ sở tư vấn tổng hợp cho cư dân nước ngoài tại thành phố Funabashi TEL: 050-3101-3495

फुनाबाशी नगरपालिका वदिशी सामान्य परामर्श सेवा केन्द्र फोन 050-3101-3495

ලුනාබිශි (Funabashi) බහුභාෂා තොරතුරු මධ්‍යස්ථානය
TEL: 050-3101-3495



船橋市外国人
総合相談窓口

- 中長期在留者 (90 日を超えて日本に住む人) で日本に住んでいる人は
全員、国民健康保険や社会保険 (会社で入る保険) などの健康保険に
入らなければいけません。

Any mid to long term residents (those who live in Japan for more than 90 days) must belong to a public health insurance program, such as "National Health Insurance" or "Health Insurance" (Employees' Health Insurance).

居住在日本的所有中长期居留者 (在日本居住超过 90 天的人), 必须加入国民健康保险或社会保险等医疗保险。

Tất cả những người lưu trú trung và dài hạn (thời gian lưu trú trên 90 ngày) đang sinh sống ở Nhật Bản bắt buộc phải tham gia bảo hiểm y tế như Bảo hiểm y tế quốc gia hoặc Bảo hiểm cho người đi làm (bảo hiểm tham gia tại công ty).

जापानमा बस्ने सबै मध्यम देखि दीर्घकालीन बासनिदाहरू (जापानमा 90 दिनभन्दा बढी समय बस्ने मानसिहरू) ले राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमा र सामाजिक बीमा (कम्पनीले कभर गरेको बीमा) जस्ता स्वास्थ्य बीमा अनिवार्य लुनिरह्छ।

ජපානයේ වෙසෙන මධ්‍ය කාලීන සිට දිගු කාලීන පදිංචිකරුවන් (දින 90කට වඩා වැඩි කාලයක් ජපානයේ රැඳී සිටින පුද්ගලයින්) ජාතික සෞඛ්‍ය රක්ෂණ හෝ සේවන සෞඛ්‍ය රක්ෂණය වැනි සෞඛ්‍ය රක්ෂණ සේවාවකට ලියාපදිංචි විය යුතුය.

- 国民健康保険に入ると、マイナ保険証を持っている人には資格確認書
(国民健康保険に入っていることをわかるようにするカード) をもらえます。
※マイナ保険証とは、マイナンバーカードを保険証として利用登録した
ものです。

An "Eligibility Information Notification" will be provided to those who do not have a Myna Insurance Card after joining National Health Insurance.

※ A Myna Insurance Card is a My Number Card which is linked with the health insurance qualification.

加入国民健康保険后, 没有个人编号保险证的人可以拿到资格确认书 (证明已加入国民健康保险的卡片)。

※个人编号保险证, 是已在个人编号卡上注册, 可作为保险证使用的卡。

Người tham gia bảo hiểm y tế quốc gia, nhưng không có Thẻ bảo hiểm My number sẽ được cấp Thẻ xác nhận tư cách bảo hiểm (thẻ chứng minh bạn đang tham gia bảo hiểm y tế quốc gia).

※ Thẻ bảo hiểm My number là thẻ My number được đăng kí sử dụng như thẻ bảo hiểm.

राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमा मा सामेल हुँदा, जसको माइन न सर्टिफिकेट छैन, तनिहरूलाई योग्यताको प्रमाणपत्र (राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमा मा सामेल भएको कुरा देखाउने कार्ड) प्राप्त गर्न सकिन्छ।

※ माइन न सर्टिफिकेट भनेको माइन नम्बर कार्डलाई बीमाको प्रमाणपत्रको रूपमा प्रयोग गर्न दर्ता गरिएको हो।

මම ජාතික සෞඛ්‍ය රක්ෂණයට ලියාපදිංචි වන්නේ නම්, My Number Insurance Card එකක් නොමැති අයට සුදුසුකම් තහවුරු කිරීමේ සහතිකයක් (මම ජාතික සෞඛ්‍ය රක්ෂණයට ලියාපදිංචි වී ඇති බව පෙන්වන කාඩ්පතක්) ලබා දෙනු ඇත.

※ My Number Insurance Card යනු රක්ෂණ කාඩ්පතක් ලෙස භාවිතා කිරීමට ලියාපදිංචි කර ඇති My Number කාඩ්පතකි.

病気やけがで病院に行ったときにマイナ保険証が資格確認書を窓口で見せると自分で払う分が原則 30%になります。

As a general rule, you only have to pay 30% of the charge by showing your Myna Insurance Card or a Notice of Eligibility Information at a hospital counter when ill or injured.

在生病或受伤去医院时, 出示个人编号保险证或资格确认书, 原则上自己负担 30% 费用。

Khi bạn đi viện do bị ốm hoặc bị thương, nếu bạn xuất trình thẻ bảo hiểm My number hoặc Xác nhận tư cách bảo hiểm tại quầy tiếp nhận, chi phí y tế bạn phải tự chi trả sẽ là 30%.

රෝග වා භූතප්‍රදායක හේතු අනුප්‍රාප්ත වූ විට, තනි තනිවම ඔබගේ මායින අනුමැතිය හා සම්බන්ධතාවය පෙන්වා දෙනු ලබන සාක්ෂිපතක් ඔබගේ පුද්ගලික ගිණුමෙන් ගෙවනු ලබන බවට තීරණය වේ.

ඔබ අසීරියාවක් හෝ තුවාලයක් සදහා රෝහලට යන විට, ඔබේ My Number සෞඛ්‍ය රක්ෂණ කාඩ්පත හෝ සුදුසුකම් සහතිකය (Certificate of Eligibility) කවුන්ටරයේ පෙන්වුවහොත්, සාමාන්‍යයෙන් ඔබට ගෙවිය යුත්තේ වෛද්‍ය වියදම්වලින් 30% ක් පමණි.

The premium is calculated based on your previous year's income in Japan (the amount that the necessary expenses incurred for work is subtracted from the gross amount of salaries and wages.)

बमिा प्रमियिमहू जापानमा अधल्लो वरषको आमदानी (आय (पैसा प्राप्त) खर्च (पैसा प्राप्त गर्न प्रयोग गरिएको पैसा) अनुसार हिसाब गरनिछ।

ඔබට ඔබේ සහතිකය අහිමි වුවහොත්, කරුණාකර එය ලැබුණ ස්ථානයට වහාම වාර්තා කරන්න.



20 歳から 59 歳までの国民全員が入るもので、その期間に毎月一定のお金を払い続けます。

All residents between 20 and 59 years old must be enrolled in and make a certain amount of payment monthly during that period.

是所有从 20 岁至 59 岁的公民加入的，在此期间每个月需要持续支付一定的金额。

Tất cả công dân từ 20 tuổi đến 59 tuổi đều phải tham gia, nên trong khoảng thời gian tham gia đó, hàng tháng sẽ đều dẫn trả một khoản tiền nhất định.

20 දෙසි 59 වර්ෂ උමෙරකා සඳහා ආරම්භකව ප්‍රතිපත්තිමයව මාසිකව රුපියල් 1600 ක් මාසිකව ගෙවනු ලබනු ලබයි.

වයස අවුරුදු 20 සිට 59 දක්වා සියලුම පුරවැසියන් එම කාල සීමාව තුළ සෑම මසකම යම් මුදලක් ගෙවා දීමටම පවත්වාගෙන යා යුතුය.

65 歳になると、国から偶数月にもらえる一定額のお金です。

A certain amount of pension benefit is paid on the even-numbered month by the government when a pensioner turns 65 years old.

65 岁起，偶数月可以从国家拿到一定金额的钱。

Là số tiền cố định có thể nhận được từ nhà nước vào các tháng chẵn khi bạn 65 tuổi.

65 වර්ෂයේ උමෙරකා, රාජ්‍යයෙන් ආරම්භකව දීමට නියමිත මුදලක් ලබා දෙනු ඇත.

වයස අවුරුදු 65 සමීපවීමේ දින, වසරේ ඉරිදිවේ අංක සහිත මාසවලදී රජය සමඟ නියමිත මුදලක් ලබා දෙනු ඇත.

- 中長期在留者（90 日を超えて日本に住む人）で、日本に住んでいる
20 歳から 59 歳までの人は全員国民年金に入らなければいけません。

Any mid to long term residents (those who live in Japan for more than 90 days) who are between the ages of 20 and 59 must join the National Pension Plan.

居住在日本的 20 岁至 59 岁的所有中长期居留者（在日本居住超过 90 天的人）必须加入国民年金。

Tất cả những người lưu trú trung và dài hạn (thời gian lưu trú trên 90 ngày) trong độ tuổi từ 20 đến 59 đang sinh sống ở Nhật Bản bắt buộc phải tham gia bảo hiểm hưu trí quốc gia (nenkin).

20 ර 59 වර්ෂයේ චීනමා ජාපානමා වසන සඳහා දින 90 කට වඩා වැඩි කාලයක් ජපානයේ රැඳී පිටින පුද්ගලයින් ජාතික විද්‍යාම වැටුපට ඇතුළත් වීම අවශ්‍ය වේ.

ජපානයේ වෙසෙන වයස අවුරුදු 20 සිට 59 දක්වා වූ සියලුම මධ්‍ය කාලීන සිට දිගු කාලීන පදිංචිකරුවන් (දින 90කට වඩා වැඩි කාලයක් ජපානයේ රැඳී සිටින පුද්ගලයින්) ජාතික විද්‍යාම වැටුපට ඇතුළත් වීම අවශ්‍ය වේ.

- 年金保険料を払わないと、在留資格を変えるときや更新するときに
影響があることがあります。

Ignoring the pension contribution payment will affect your future residence status change or renewal.

如果不缴纳年金保险费的话，更换在留资格及更新时，可能会受到影响。

Nếu không đóng tiền lương hưu trí quốc dân thì có thể sẽ ảnh hưởng đến việc gia hạn hay thay đổi tư cách lưu trú.

පේෂන ප්‍රීමියම් භුක්තාන ග්‍රන් අසඳුනු ඇතැම් තැනැත්තා පරිවර්තන වා නවීකරණයට ප්‍රභව පාර්ශ්වයට සහභාගී විය යුතුය.

රක්ෂණ වාරික ගෙවීමට අපොහොසත් වීම තුළින්, මිලග වසා දිගු කිරීම වලට බලපෑම් විය හැක



● **学校に通う留学生は、所得が、決まっている金額以下のときは、「学生納付特例」を申し込むと、年金保険料を払うことを猶予（払う期限を延ばすこと）できます。**

International students, attending a school with lower than a certain amount of income, by applying for "Student payment exception", can postpone the payment of pension contribution.

「学生缴纳特例」为对象的学校上学的留学生，收入在规定金额以下时，如果申请「学生缴纳特例」的话，可以暂缓支付年金保险费。

Các du học sinh đang đi học có thu nhập thấp hơn số tiền quy định, có thể đăng kí 「Chế độ tạm hoãn đóng bảo hiểm hưu trí dành cho học sinh (Gakusei nofu tokurei)」 để hoãn lại việc đóng tiền hưu trí quốc dân.

अन्तर्राष्ट्रिय वदियार्थीहरू जो अध्ययन गरिरहेका छन् र जसको आय नतिष्ठति रकम भन्दा कम छ, त वदियार्थीहरूले "गाकुसेइ नोफु तोकुइ" लागू गरि कोकुमनि नेनकनि भुक्तानी स्थगति गर्न सक्दछन्।

"ශිෂ්‍ය ගෙවීම් බිත්දිවට අඩුකිරීමට" යටත් වන සාසල්ලට සහභාගී වන ජාත්‍යන්තර සිසුන්ට ඔවුන්ගේ ආදායම කලින් තීරණය කළ මුදලට වඩා අඩු නම් "ශිෂ්‍ය ගෙවීම් ප්‍රමිතීන්" සඳහා ඉල්ලුම් කිරීමෙන් විශ්‍රාම වැටුප් රක්ෂණ වාරික ගෙවීමට අනුග්‍රහය ලබා ගත හැකිය.

● **国民年金に入っている人が、引っ越して日本を出た時は、2年以内ならば、脱退一時金（やめた人がお金をもらえること）を申し込むことができます。**

Those of foreign national who have been enrolled in National Pension can apply for lump sum withdrawal payment, if they apply within 2 years after they left Japan.

加入国民年金の人，在离开日本后，如果在2年以内的话，可以申请办理脱退一时金。

Những người tham gia lương hưu trí quốc dân khi chuyển nhà ra khỏi nước Nhật thì nếu trong vòng 2 năm có thể đăng ký lấy lương hưu trọn gói (Dattai ichijikin) .

පේන්සන් ප්‍රීමයිම භුක්තාන ගැනෙකි භුක්තාන ජාපාන ජොයිකෝ 2 වර්ෂා භත්තිරි ආකූප්ට රකුම ආර්තිකෝ ලාගා ආවෙදන දනි සකනිඤ්ඤා.

ජාතික විශ්‍රාම වැටුපක් ලබන පුද්ගලයෙකු ජපානයෙන් පිටව යන විට, වසර දෙකක් ඇතුළත එකවර මුදල් ආපසු ගැනීම සඳහා ඉල්ලුම් කළ හැකිය.

【お問い合わせ先】

【Contact】 【咨询处】 【Nơi liên hệ】 **सोधपुछको लागि।** [අමතන්න]

日本年金機構（年金の仕をするところ）の外国業務グループ

International operations group of Japan Pension Service. **日本年金机构外国业务组**

Nhóm nghiệp vụ nước ngoài của cơ quan hưu trí Nhật Bản

ජාපාන පේන්සන් සේවකෝ වදිශී කාමකාජ සමූහ! ජපාන විශ්‍රාම වැටුප් සේවයේ විදේශ සම්බන්ධතා අංශය

日本から 電話 0570-05-1165

From Japan, TEL 0570-05-1165

从日本拨打电话 0570-05-1165

Từ Nhật TEL 0570-05-1165

ජාපාන භත්තිරි වාට් ගර්දා ආන 0570-05-1165

ජපානයෙන් TEL 0570-05-1165

他の国から 電話 81-3-6700-1165

From other countries, TEL 81-3-6700-1165

从其他国家电话 81-3-6700-1165

Từ những nước khác TEL 81-3-6700-1165

වදිශි වාට් ගර්දා ආන 81-3-6700-1165

වෙනත් රටවලින් TEL 81-3-6700-1165



日本年金機構
外国人の
みなさま

Pamphlets in Various Languages	
English / 英語	中文 / 中国語
한국어 / 韓国語	Em língua portuguesa / ポルトガル語
Español / スペイン語	Bahasa Indonesia / インドネシア語
Tegalog / タガログ語	ภาษาไทย / タイ語
Việt / ベトナム語	မြန်မာစာ / ミャンマー語
ಕನ್ನಡ / ಕನ್‍ನಡಾ ಭಾಷೆ	Русский язык / ロシア語
Nepali / ネपाल語	Монгол / モンゴル語

પ્રાકૃતકિ પ્રકોપ ઘટેમા ્લસનનલક્ષ્મીવિભોત્

An Earthquake 地震 Đông đất भूकम्प ဗဟိကမီဃာ ဝဏ်

An earthquake is the shaking of the ground.

地震是指：地面振动。

Đông đất là việc mắt đất rung chuyển.

भूकम्प भनेको जमीन हल्लाउने प्रकोप हो ।

භූමිකම්පාවක් යනු භූමිය සෙලවීමයි.

As the ground shakes, things may fall down, and houses and building might collapse.

因为地面震动，所以东西会掉下来，房屋及大楼可能会被损坏。

Vì mặt đất rung chuyển, mọi thứ có thể rơi xuống, nhà cửa và các tòa nhà có thể bị phá vỡ.

जमनि हलललिनि हँदा, सामानहर खसने, घर या भवनहर ढलन सकछन।

භූමිය දෙදරුම් කනවිට, දේවල් කඩා වැටිය හැකි අතර නිවාස හා ගොඩනැගිලි කැඩී යා හැක.

In case of earthquake, if it happened, first thing to take care about is to keep you in safe.

如果发生地震的话，首先请考虑自身的安全。

Nếu đông đất xảy ra, trước hết hãy nghĩ đến việc bảo vệ cơ thể của bản thân.

भकमप आएमा सबै भनदा पहिलि आफ्नो शरीरलाई बचाउने वचार गरनहोस।

ඔබ සිටින තැන භූමිකම්පාවක් ඇත්තම්, පළමුව ඔබේ ශරීරය ආරක්ෂා කර ගැනීම ගැන සලකා බලන්න.

If you are in your room, stay away from furniture, and hide under a desk in order to protect your head.

在屋子里时，请远离家具，钻到桌子下面保护好头部。

Khi bạn ở trong phòng, hãy tránh xa các đồ đạc, hãy chui xuống dưới bàn và bảo vệ đầu của mình.

कोठामा हुनुहुन्छ भने फरनचिरबाट टाढा रहनुहोस् र डेस्क मून छिरि टाउको सुरक्षित गर्नुहोस्।

ඔබ කාමරයේ සිටින විට, ගෘහ භාණ්ඩ වලින් ඇත්ව සිටින්න, මේසය යටට රින්නා ඔබේ හිස ආරක්ෂා කරන්න.

If you are outside, protect your head with a bag or something else and keep you away from buildings.

在外面时，请用包等保护好头部，远离建筑物。

Khi bạn ở bên ngoài, xin hãy tránh xa các toà nhà và bảo vệ đầu với những vật như là túi xách.

बाहिर हुनुहुन्छ भने टाउको झोलाले बचाउनुहोस् र भवनबाट टाढा भागनुहोस्।

ඔබ පිටත සිටින විට, ඔබේ හිස බාගයකින් ආරක්ෂා කර ගොඩනැගිලි වලින් ඈත්ව සිටින්න.



エレベーターに乗っているときは、全部のボタンを押して、止まったところで降りてください。

If you are in an elevator, press all buttons and when it stops, get out.

在乘坐了电梯时，请按所有的按钮，在停下来的地方下电梯。

Khi bạn đang ở trong thang máy, hãy nhấn tất cả các nút và rời khỏi nơi thang máy dừng lại.

लफ्टमा हुनुहुन्छ भने सबै बटन थच्नुहोस् र रोकिएको तल्ला झर्नुहोस्।

ඔබ ඔස්සානගේ සිටින විට, සියලු බොත්තම් ඔබා කොහේහෝ නතර වූ විට එතනින් එලියට යන්න.

電車やバスに乗っているときは、落ち着いて、係員の言うことを聞いてください。

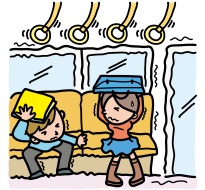
If you are in a train or a bus, calm down and listen to the directions by the staff.

乘坐电车及巴士时，请冷静下来，听从工作人员的指示。

Khi bạn đang ở trên tàu điện hoặc xe buýt, hãy bình tĩnh và lắng nghe lời nhân viên nói.

रेल वा बसमा सवार हुनुहुन्छ भने शान्त रहनुहोस् र स्टाफको कुरा सुनुनुहोस्।

ඔබ දුම්රියේ හෝ බස් රථයක සිටින විට සන්සුන් වී කාර්ය මණ්ඩලයට සවන් දෙන්න.



Your home is safe.
自己家安全
आपुनो घर सुरक्षित छ
आम खोला सुरक्षित छ

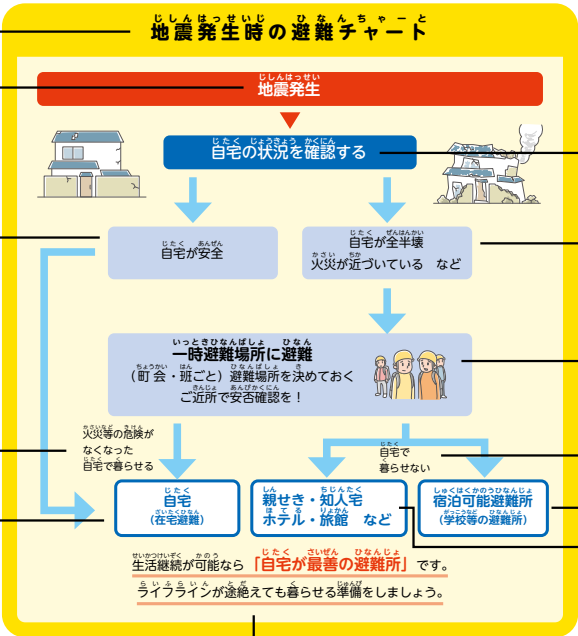
An earthquake struck.
发生地震
खर्रा दण्ड दण्ड
भूकम्प आउनु
भूकम्प आउनु

Evacuation flow chart in the event of an earthquake
地震发生时的避难示意图
Bhieu đồ sơ tán khi xảy ra động đất
भूकम्प आउदा बेरफि हनिनु चार्ट
भूकम्प आउनु

Evacuate to a temporary evacuation site.
Designate evacuation site beforehand (by a neighborhood association or a local group).
Confirm safety with your neighbors!
去临时避难所避难
(社区、小组为单位) 决定好避难场所
确认街坊邻居的安全!
Sơ tán đến nơi lánh nạn tạm thời
Xác định sẵn địa điểm lánh nạn (theo theo Hiệp hội khu phố/nhóm)
Xác nhận an toàn của hàng xóm xung quanh!
असुरणी हनिनुयोजा हनिनु वरु (भारत)
(एरुके नगर परियोजना) हनिनुयोजा नगरिच वरु
आपुनो धर्मिकमा आपुनो मरुता मरुतिच वरु
आपुनो धर्मिकमा आपुनो मरुता मरुतिच वरु
आपुनो धर्मिकमा आपुनो मरुता मरुतिच वरु
आपुनो धर्मिकमा आपुनो मरुता मरुतिच वरु

Your home is completely or partially destroyed.
A fire is impending, etc.
自己家全部損壊、部分損壊
火災漸漸在靠近 等
Nhà đã bị phá hủy hoàn toàn/một nửa
Hỏa hoạn đang lan đến gần, v.v.
आपुनो घर पूरु ध्वस्त
आपुनो घर पूरु ध्वस्त
आपुनो घर पूरु ध्वस्त
आपुनो घर पूरु ध्वस्त

Check your home conditions.
确认家中情况
Kiểm tra tình trạng nhà mình
आपुनो घरको स्थिति जाँच गर्नु
आम खोला सुरक्षित छ



You cannot live at your home.
无法居家生活
Không thể sinh hoạt tại nhà
आपुनो घरमा बस्नु मरिदैन
आम खोला सुरक्षित छ

At your home (sheltering at your own home)
居家 (在家避难)
Nhà riêng (lánh nạn tại nhà)
आपुनो घर (पर वार्ड)
आम खोला सुरक्षित छ (उद्देश्य)

The danger of the fire, etc. has gone.
You can live at your home.
已经没有火灾的危险了
可以居家生活
Không còn nguy cơ hỏa hoạn, v.v.
Có thể sinh hoạt tại nhà
आपुनो घरको स्थिति जाँच गर्नु
आपुनो घरमा बस्नु मरिदैन
आम खोला सुरक्षित छ (उद्देश्य)

If it's possible to keep living there, "your home is the best place to take shelter." Please be prepared to keep living there even if the lifeline services are disrupted.
如果可以继续居家生活的话, "自己家是最好的避难所。"
要准备好即使基本公共服务(水电煤)中断也可以生活的准备。
Nếu có thể tiếp tục sinh hoạt, "nhà riêng là nơi lánh nạn tốt nhất."
Hãy cùng chuẩn bị để có thể sinh hoạt ngay cả khi nguồn cung cấp nước, điện, gas, v.v. bị cắt đứt.
जीवन वास्तु बस्नु सम्भव छ भने, आपुनो घर उस्तैमै आसुर हो।
जीवनिका पूर्वाधार नभए पनि आपुनो घरमा बस्नु हुनेछ।
आम खोला सुरक्षित छ (उद्देश्य)

A relative's home, an acquaintance's home, a hotel, a Japanese-style inn, etc.
亲戚、朋友家、酒店、旅馆 等
Nhà người thân, nhà người quen, khách sạn, nhà trọ, v.v.
आपुनो, परिचितको घर, होटल, रोजाखान, इत्यादि
आम खोला सुरक्षित छ (उद्देश्य)

An evacuation shelter you can stay overnight(s) (such as a school as an evacuation shelter, etc.)
可以留宿的避难所 (学校等避难所)
Nơi lánh nạn có thể ở lại (nơi lánh nạn của trường học, v.v.)
आपुनो बस्नु मरिदैन हनिनुयोजा (विद्यालयहरू जस्ता हनिनुयोजा)
आम खोला सुरक्षित छ (उद्देश्य)

●避難施設（地震、大雨、台風などが起きたとき、逃げる場所）

Shelters 避難施設 Cở sở lánh nạn हानिनीसेचु ཁ་ཤུ་ལོ་མཛུགས་ཁྱེད་ཀྱི་འཕྲོ་ཁྱེད་ཀྱི་འཕྲོ་ཁྱེད་

大きな災害があったら、学校や公民館などが「避難所」になります。

If a huge disaster occurred, schools and public halls are used as "shelters".

发生大型灾害时，学校及公民馆等将成为「避难所」。

Trường hợp xảy ra các thảm họa lớn, các trường học hay hội trường công cộng trở thành 「Nơi lánh nạn」

दूरी पराकृतिक प्रकोपको बेला, स्कूल या सार्वजनिक हलहरू हानिन्ज्यो हुन्छन्।

විශාල ව්‍යසනයකදී පාසල් සහ පොදු ශාලා “ආරක්ෂිත මධ්‍යස්ථාන” බවට පත්වේ.

避難所では、食べ物ももらえ、寝る場所もあります。

At shelters, you will be able to get foods and have a place to sleep.

在避难所可以领到食物，而且还提供就寝的地方。

Tại nơi lánh nạn có thể được nhận thức ăn và có cả chỗ ngủ.

हानिन्ज्योमा खान र सुत्ने को व्यवस्था गरिएको हुन्छ।

කුඩාරම්වල, ඔබට ආහාර සහ නින්ද ලබා ගත හැකි ස්ථාන තිබේ.



災害が起ると、いつもの生活ができなくなり、困るので、自分の家の近くの避難所がどこにあるか調べておきましょう。

If a disaster occurred, your normal life might be bothered, so it is better to look in advance for a shelter location near you.

如果发生灾害，您将无法正常生活而困扰，因此请您事先查清自家附近的避难所在哪里。

Khi thảm họa xảy ra thì bạn sẽ gặp khó khăn vì không thể sinh hoạt như bình thường được nữa, cho nên hãy tìm kiếm sẵn nơi lánh nạn ở đâu mà gần nhà của mình.

प्रकोपको बेला सामान्य जस्तो जीवनयापन गर्न सकिन्न, त्यसैले घर नजिकको हानिन्ज्यो कहाँ छ बुझी राख्नुहोला ।

ව්‍යසනයක් සිදුවුවහොත් ඔබට සුපුරුදු පරිදි ජීවත් වීමට නොහැකි වනු ඇත, එබැවින් ඔබේ නිවස අසල ආරක්ෂිත මධ්‍යස්ථාන තිබෙන්නේ කොහේදැයි සොයා බැලීමට වග බලා ගන්න.



避難施設一覧

●津波

Tsunami 海啸 Sóng thần सुनामी සුනාමි

津波は、海から陸へ来るととても高い波の事です。

Tsunami is a high wave coming from the sea over to the land.

海啸是指，从大海到陆地的非常大的浪。

Sóng thần là cơn sóng rất cao từ biển vào đất liền.

सुनामी भनेको समुद्रबाट जमिनमा आउने ठुलो छाल हो।

සුනාමියක් යනු මුහුදේ සිට ගොඩබිමට පැමිණෙන ඉතා ඉහළ රළුලකි.

地震の後に来ることがあります。

There are cases that it comes after an earthquake.

有可能在地震后发生

Có thể đến sau trận động đất.

भूकम्प पछि सुनामीको सम्भावना हुन्छ।

භූමිකම්පාවෙන් පසු පැමිණිය හැකි වේ.

地震が起きたとき、海や川の近くにいたら、すぐに高いところに逃げてください。

When an earthquake occurred, if you are close to the sea or a river, escape immediately to a place situated high over the ground.

发生地震时，如果在海边及河边的话，请立刻逃到高处。

Khi động đất xảy ra, nếu bạn đang ở gần sông hoặc biển, hãy lập tức trốn thoát đến một nơi cao hơn.

भूकम्प आउदा समुद्र वा नदीको नजिकमा हुनुहुन्छ भने तुरुन्तै माथिल्लो स्थानमा भाग्नुहोस्।

භූමිකම්පාවක් සිදු වූ විට ඔබ සාගරයක් හෝ ගඟක් අසල සිටී නම් වහාම ඉහළ ස්ථානයකට පලා යන්න.



津波警報がでたとき、避難することができる建物です。

It is a building where you can escape into when a tsunami warning is issued.

当海啸警报响起时，这里是可避难建筑物。

Đây là tòa nhà bạn có thể đến lánh nạn khi có cảnh báo sóng thần.

सुनामी चेतावनी जारी हुँदा तपाईं सुरक्षित लाग्न गर्न मिल्ने भवन हो ।

සුනාමි ඇතුළු ඇඟවීමක් ප්‍රකාශ කර ඇත්නම්, ප්‍රදේශවාසීන් මෙම ගොඩනැගිල්ලට ඉවත් විය යුතුය.

Disaster Prevention Information 防災信息 Thông tin phòng chống thiên tai प्रकोप रोकथाम जानकारी ආපදා තොරතුරු

「ふなばし情報メール (ふなばし災害情報)」 (多言語に対応)

"Funabashi Information Mail (Funabashi Disaster Information)" (available in multiple languages)

「船橋信息邮件 (船桥灾害信息)」 (对应多种语言)

"Email thông tin Funabashi (Thông tin thảm họa Funabashi)" (Hỗ trợ đa ngôn ngữ)

"फुनाबाशी जानकारी मेल (फुनाबाशी आपदा जानकारी सेवा)" बहु भाषाहरू समर्थन सेवा

Funabashi (フナバシ) තොරතුරු විද්‍යුත් තැපෑල (Funabashi (フナバシ) ආපදා තොරතුරු) (බහුභාෂා සහාය)



ふなばし情報
メール

「防災ハンドブック～災害のために今から準備しましょう～」

"Booklet for Disaster Prevention ~ Preparation for Natural Disasters ~"

「防災手册～为防不测，现在就准备起来～」

"Cẩm nang phòng chống thiên tai - Hãy chuẩn bị sẵn sàng để đối phó với thiên tai"

प्राकृतिक प्रकोप र बपिद् रोकथाम पुस्तिका - प्रकोपको लागि अब तयारी गरौं नामक पुस्तिका।

"බෝසයි අත්පොත (ආපදා නිවාරණ අත්පොත) - ආපදා සදහා දැන්ම සූදානම් වෙමු"



防災ハンド
ブック

「外国人のための減災のポイント」 (多言語に対応)

Disaster Risk Reduction Tips for Foreign Residents (available in multiple languages)

面向外国人的减灾要点 (多种语言对应)

Các lưu ý nhằm giảm nhẹ thiên tai cho người nước ngoài (hỗ trợ đa ngôn ngữ)

बदिशीहरूको लागि प्रकोप न्यूनीकरणका लागि प्वाइन्ट हुनु ("बहुभाषी समर्थन)

ආපදා අවම කර ගන්නේ කෙසේද - ජපානයේ සිටින විදේශිකයන් සඳහා මාර්ගෝපදේශයක් (බහුභාෂා සහාය ඇත)



内閣府発行
「外国人のための
減災のポイント」

「ぼうさいあんしんノート」 (やさしい日本語、英語、中国語)

"Bosai Anshin Note (Disaster Prevention Handbook)" (in plain Japanese, English, Chinese)

「防灾救灾手册」 (简易日语、英语、中文)

"Bousai Anshin note" (ghi chú an toàn thiên tai) (Tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Anh đơn giản)

आपद सुरक्षा नोट" (सजिली जापानी/अंग्रेजी/चिनियाँ भाषा सेवाहरु)

"බෝසයි අත්පොත් සටහන" (ආපදා ආරක්ෂා අත්පොත) (පහසු ජපන්, ඉංග්‍රීසි, චීන)



千葉県国際課
「ぼうさい
あんしんノート」

こんな電話に注意しましょう

Pay attention to such calls as follows. 请注意这样的电话 Hãy cẩn thận với các cuộc điện thoại như sau. यस्ता फोन बात सावधान रहनुहोला। මෙවැනි දුරකථන ගැන සැලකිලිමත් වෙමු.

- 税務署の職員（ぜいむしょ しよくいん）のふりをして、「滞納（たいのう ぜいきん）（税金を払わないこと）がある。払わないと在留資格（ざいりゅうし かく にほん す）（日本に住むことができる資格）が取り消（し）されるのでお金（かね）を払（は）ってほしい」

Pretending to be a tax-office staff saying "There is a delinquency. If you do not pay, your residence status will be cancelled."

冒充税务局的的工作人员，“您有未付款项。如果不缴纳会取消您在的留资格，请您付款”

Giả vờ là nhân viên văn phòng thuế, 「Có một khoản nợ quá hạn. Nếu bạn không trả thì tư cách lưu trú của bạn sẽ bị huỷ nên muốn bạn trả tiền.」

कर कार्यालयको कर्मचारी भएको नाटक गर्दै, "तर्ति बाकी रकम छ। यदनितरिमा भसिा रद्द गरनि हुनाले पैसा तर्तिहोस्"।

බදු කාර්යාල ජ්‍යෙෂ්ඨයෙකු ලෙස බොරුවට පෙනී සිටිමින්, “වරදක් තිබේ. ඔබ මුදල් නොගෙවන්නේ නම්, ඔබේ පදිංචිය අවලංගු වනු ඇත.”

- 「還付金（かんぶきん）（返してもらえるお金）がある。ATM で受け取（と）れるから手続（てつづ）きをしてほしい」

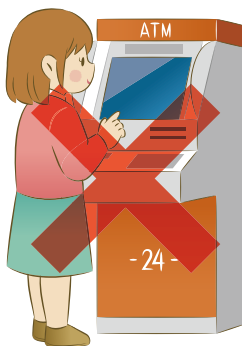
"There is a refund for you. Since you can get it at ATM we would like you to proceed."

“有退款金。可以在 ATM 领取，请您做手续”

「Có khoản tiền hoàn lại. Muốn bạn làm thủ tục để có thể nhận được tại cây ATM」

फरिता आउने रकम छ। ATM द्वारा प्राप्त गर्न सकिने भएकोले प्रक्रिया गर्नुहोस्।

මුදල් ආපසු ගෙවීමක් තිබේ. ATM යන්ත්‍රයකින් මෙම එය ලබා ගත හැකි නිසා මෙම එම ක්‍රියා පටිපාටිය අනුගමනය කිරීමට කැමැත්තෙහි.



● ^{し やくしょしょくいん ぎんこういん}市役所職員や銀行員のふりをして、
^{こうざばんごう こじんじょうほう}口座番号などの個人情報^きを聞こうとする。

Pretending to be a city hall official or bank staff and trying to get your bank account number or other personal information.

冒充市政府工作人员或银行员工，想询问您的存折号码等个人信息。

Giả vờ là nhân viên ngân hàng hoặc cán bộ tòa thị chính, và hỏi về thông tin cá nhân như là số tài khoản ngân hàng.

सयिाकुस्योको कर्मचारी वा बैंकको कर्मचारी भएको नाटक गर्दै खाता नम्बर जस्ता व्यक्तिगत जानकारीहरू सोध्ने खोजेमा ।

නගර ශාලාවේ සේවකයෙකු හෝ බැංකු සේවකයෙකු ලෙස පෙනී සිටිමින් ගිණුම් අංකය වැනි පුද්ගලික තොරතුරු ඉල්ලීම.

● ^{けいさつかん}警察官のふりをして、^{きやっしゅかーど あず}キャッシュカードを預かろうとする。

Pretending to be a policeman and trying to get your cash card.

冒充警察，想保管您的银行卡。

Giả vờ là cảnh sát, và muốn giữ thẻ rút tiền mặt của bạn.

पुलिस भएको नाटक गरि ATM कार्डहरु जम्मा गर्ने प्रयास गरिँमा।

පොලිස් නිරුධාරයෙකු ලෙස පෙනී සිටිමින් කාශ් කාඩ් එකලබාගැනීමට උත්සාහ කරයි.

このような電話^{でんわ}があったら、すぐに相談^{そうだん}してください。

If you got such a call, immediately consult with us.

如有这样的电话，请立刻咨询。

Nếu có một cuộc gọi như vậy, xin vui lòng thảo luận với chúng tôi ngay lập tức.

यस प्रकारका फोनहरु आएमा तुरन्त परामर्श गर्नुहोस्।

இவ்விதம் போன்ற அழைப்புக்கள் ඇත්නම් කරුණாகard விவாதி විමසන්න.

電話^{でんわ} de 詐欺^{さぎ} (振り込め詐欺^{ふりこめさぎ}) 相談^{そうだん}ダイヤル^{だいやる} 電話^{でんわ} 0120-494-506

Telephone scams(bank transfer fraud)consultation dial number 0120-494-506.

电话诈骗 (汇款诈骗) 咨询专线 电话 0120-494-506

Đường dây tư vấn lừa đảo qua điện thoại(lừa đảo chuyển khoản) Số điện thoại 0120-494-506

फोन द्वारा फ्रड (मन दिरान्सफर फ्रड) सम्बन्धि परामर्श को लागि 0120-494-506

දුරකථන වංචා (හුවිමාරු වංචා) උපදේශනය අමතන්න දුරකථන 0120-494-506.



11

困ったときの連絡先

Contact information for help 遇到困难时的联络处 Thông tin liên lạc khi gặp khó khăn
समस्या परदा को लागि सम्पर्क जानकारी උදව් සඳහා තොරතුරු අමතන්න.

● 緊急時 (急いで連絡する時)

In case of an emergency 紧急时 Khi khẩn cấp आपतकालीन समयमा හදිසි අවස්ථාවක.

事件・事故 電話 110 番 (多言語でも対応可能)

Incident/Accident Call 110 (Multilingual support available) 事件・事故 电话 110 号 (可以提供多语言服务)
Sự cố / tai nạn Điện thoại 110 (Hỗ trợ đa ngôn ngữ) घटना / दुर्घटना फोन - ११० (बहु भाषामा समर्थन गरनिछ)

සිද්ධිමි / හදිසි අනතුරු දුරකථන 110 (බහුභාෂා ඇත).

病気・けが・火事 電話 119 番 (多言語でも対応可能)

Illness, injury, fire Call 119 (Multilingual support available)

疾病・受伤・火灾 电话 119 号 (可以提供多语言服务)

Bệnh tật / Chấn thương / Hỏa hoạn Điện thoại 119 (Hỗ trợ đa ngôn ngữ)

ව්‍යාධි / භෞත භාද / අග්‍යාලාගි ෆෝන් - 119 (බහු භාෂාමා සමර්තන ගරනිඤ)

අසනීප / තුවාල / ගිනි දුරකථන 119 (බහුභාෂා ඇත).



出入国在留
管理庁

外国人在留総合インフォメーションセンター 電話 0570-013904

General Information Center for Foreigners 0570-013904

外国人在留综合信息中心 0570-013904

Trung tâm thông tin tổng hợp dành cho người nước ngoài đang cư trú 0570-013904

વદિશીહરુકા લાગી સામાન્ય સૂચના કેન્દ્ર - ૦૫૭૦-૦૧૩૯૦૪

විදේශ නේවාසික සාමාන්‍ය තොරතුරු මධ්‍යස්ථානය 0570-013904.



外国人在留総合
インフォメ-
ーションセンター

英語・中国語・韓国語・スペイン語・ポルトガル語・ベトナム語・フィリピン語・ネパール語・
インドネシア語・タイ語・クメール (カンボジア) 語・ミャンマー語・モンゴル語・フランス
語・シンハラ語・ウルドゥ語に対応

Supported languages: English, Chinese, Korean, Spanish, Portuguese, Vietnamese, Filipino, Nepali, Indonesian, Thai, Khmer (Cambodian), Myanmar, Mongolian, French, Sinhalese, and Urdu

提供英語, 中文, 韩语, 西班牙语, 葡萄牙语, 越南语, 菲律宾语, 尼泊尔语, 印度尼西亚语, 泰语, 高棉语 (柬埔寨语), 缅甸语, 蒙古语, 法语, 僧伽罗语, 乌尔都语服务。

Hỗ trợ tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Việt, tiếng Philippines, tiếng Nepal, tiếng Indonesia, tiếng Thái, tiếng Khmer (Campuchia), tiếng Myanmar, tiếng Mông Cổ, tiếng Pháp, tiếng Sinhala, tiếng Urdu

අંગ්‍රේජී, චීනියි, කොරියානි, ස්පේනිෂ්, පොර්තුගාලි, භෞතනාමි, කලිපිනි, නේපාලි, ඊන්දොනේසියානි, ථායි, ඔමර් (කම්බෝඩියා), ම්‍යාන්මාර, මංගෝලියානි, ඩුරානේසි, සිහලා, උර්දු භාෂා සමර්තන ගරුඤ.

සහාය දක්වන භාෂා: ඉංග්‍රීසි, චීන, කොරියානු, ස්පාඤ්ඤ, පෘතුගීසි, වියට්නාම, පිලිපීන්, නේපාල, ඉන්දුනීසියානු, තායි, ඔමර් (කාම්බෝජය), බුරුම, මොන්ගෝලියානු, ප්‍රංශ, සිංහල, උර්දු

外国人生活支援ポータルサイト

Life Support Portal Site for
Foreigners

外国人生活支援门户网站

Trang web cổng thông tin hỗ trợ
cuộc sống cư dân người nước ngoài

વદિશીહરુકા લાગી જીવનયાપન સમર්થન
પોર્ટલ સાઈટ

විදේශීයයන් සදහා ජීවන ආධාරක අඩවිය.



出入国在留管理庁
外国人生活支援
ポータルサイト

外国人生活支援

ポータルサイト

A Daily Life Support Portal
for Foreign Nationals

外国人や支援者にとって有用な情報を提供しています。

Daily life consultations 生活咨询 Tư vấn cuộc sống जीवनयापन को परामर्श శ్రీలింగ (శ్రీలీంగంపర్తి).

ふなばしがいこくじんそうごうそうだんまどぐち でんわ
船橋市外国人総合相談窓口 電話 050-3101-3495

Funabashi Multilingual Information Center Tel. 050-3101-3495

船橋市外国人综合咨询处 电话 050-3101-3495

Cơ sở tư vấn tổng hợp cho cư dân nước ngoài tại thành phố Funabashi Số điện thoại : 050-3101-3495

वदिशीहरुको लागि फुनबाशी शहर सामान्य परामर्श फोन : 050-3101-3495

ಶ್ರೀಲಿಂಗ ಜಾತಿಯವರ ಸಹಾಯಕ ಕಛೇರಿ: 050-3101-3495.



船橋市外国人
総合相談窓口

しやくしょ かい ばんまどぐち
市役所 1階 11 番窓口

No.11 Desk, 1st floor, Funabashi City Hall

市政府大楼 1楼 11 号窗口

Quầy 11 tầng 1 Toà thị chính thành phố

नगरपालिकाको भवन पहिलो तल्लाको ११ नम्बर काउन्टर

නගර සභාවේ පළමු මහලේ කවුළු අංක 11.

げつ きんようび
月～金曜日 AM9:00～PM5:00

日本語・英語・中国語・韓国語・ベトナム語・ネパール語・インドネシア語・フィリピン語・タイ語・
ポルトガル語・スペイン語・ヒンディー語に対応

9:00AM - 5:00PM, Mon - Fri, support available in Japanese, English, Chinese, Korean, Vietnamese, Nepalese, Indonesian, Tagalog, Thai, Portuguese, Spanish, Hindi

周一至周五 上午 9:00 至下午 5:00 为止 提供日语, 英语, 中文, 韩语, 越南语, 尼泊尔语, 印度尼西亚语, 菲律宾语, 泰语, 葡萄牙语, 西班牙语, 印地语服务

Từ thứ Hai đến thứ Sáu, 9:00 sáng đến 5:00 chiều, hỗ trợ tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Việt, tiếng Nepal, tiếng Indonesia, tiếng Philippines, tiếng Thái, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hindi

सोमवार-शुक्रवार बहिन : ९:०० देखि अपराह्न : ५:०० सम्म। जापानी, अंग्रेजी, चिनियाँ, कोरियाली, भयितनामी, नेपाली, इन्डोनेसियाली, फिलिपिनो, थाई, पोर्तुगाली, स्पेनिश, हन्दि भाषाहरुमा समर्थन।

සඳුදා සිට සිකුරාදා දක්වා පෙ.ව. 9.00 සිට ප.ව. 5.00 දක්වා ජපන්, ඉංග්‍රීසි, චීන, කොරියානු, වියට්නාම, නේපාල, ඉන්දුනීසියානු, පිලිපීන, තායි, පොතුගීසි, ස්පාඤ්ඤ, හින්දි වලට අනුරූප වේ.

がいこくじんざいしゅうしえんせんたー ふれすく でんわ
外国人在留支援センター (FRESC) 電話 0570-011000 (ナビダイヤル)

Foreign Residents Support Center (FRESC) 0570-011000 (Navi Dial: NTT's call handling service called Navigation Dial)

外国人在留支援中心 0570-011000 (电话导航)

Trung tâm hỗ trợ lưu trú cho người nước ngoài (FRESC) 0570-011000 (Navi Dial)

वदिशी नविसीको समर्थन केन्द्र (FRESC) 0570-011000 नेमगिसन डायल

ಶ್ರೀಲಿಂಗ ಜಾತಿಯವರ ಸಹಾಯಕ ಕಛೇರಿ (FRESC) 0570-011000(Navi Dial)



外国人在留
支援センター

ちばけんがいこくじん相談 でんわ 月～金曜日 AM9:00～PM4:00
千葉県外国人相談 電話 043-297-2966

日本語・英語・中国語・韓国語・タイ語・ネパール語・ヒンディー語・タガログ語・スペイン語・
ポルトガル語・ベトナム語・ロシア語・インドネシア語に対応

Chiba Consultation Service for Foreign Residents Tel: 043-297-2966

9:00AM - 4:00PM, Mon - Fri.

Supported languages: Japanese, English, Chinese, Korean, Thai, Nepali, Hindi, Tagalog, Spanish, Portuguese, Vietnamese, Russian, Indonesian

千葉县外国人咨询 043-297-2966

周一至周五 9:00 ~ 16:00

提供日语、英语、中文、韩语、泰语、尼泊尔语、印地语、他加禄语、西班牙语、葡萄牙语、越南语、俄语、印度尼西亚语服务

Tư vấn dành cho người nước ngoài ở tỉnh Chiba 043-297-2966

9:00 sáng - 4:00 chiều từ Thứ Hai đến thứ Sáu

● その他

Others 其他 Khác अन्य འཕྲིན་པོ་ལྔ་

- 市役所の手続きでは通訳サービスを利用できます。

Interpretation service can be used for doing procedures at the City Office.

在市政府办理手续时，可以利用翻译服务。

Có thể sử dụng dịch vụ phiên dịch khi làm các thủ tục tại toà thị chính.

सयिकुसुयोमा गरनि प्रक्रियाहरूका लागि अनुवाद सेवा उपलब्ध छन्।

නගර ආලා පවිසාපි සඳහා අර්ථ නිරූපණ සේවා තිබේ.

- ホームページには、外国の方に役立つ情報をまとめたページがあります。

There is a dedication page with useful information for foreigners on the homepage.

在官方网站上专设了总结了对外国人士有用信息的页面。

Trên trang chủ, có một trang tóm tắt thông tin hữu ích dành cho người nước ngoài.

होमपेजमा वदिशीहरूको लागि उपयोगी जानकारीको एक पृष्ठ दीएकोछ।

මුල් පිටුවෙහි, විදේශිකයින් සඳහා ප්‍රයෝජනවත් තොරතුරු සාරාංශ කරන පිටුවක් ඇත.

(英語、中国語の他、やさしい日本語など) [外国の方へ]

(in English, Chinese, simple Japanese, etc.) "For foreign nationals"

"致外国人士" (除了英语、中文以外，还有简单日语版等)

(Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật đơn giản, v.v.) "Dành cho người nước ngoài"

(अंगरेजी, चिनियाँका साथै सरल जापानी भाषा, आदी) "वदिशीहरूको लागि"

(ඉංග්‍රීසි, චීන, සරල ජපන්, ආදිය) "විදේශිකයන් සඳහා"

- 市内の公民館など、いろいろな場所・時間で日本語教室を開催しています。

Japanese language classes are held at different times and places such as community centers etc. in the city.

在市内的公民馆等，不同地方、时间举办日语教室。

Các lớp học tiếng Nhật được tổ chức tại nhiều địa điểm và thời gian khác nhau, chẳng hạn như hội trường cộng đồng trong thành phố.

शहर का वभिन्न सार्वजनिक हल इत्यथि, वभिन्न स्थान र समयमा जापानी भाषाका कक्षाहरु संचालन गररिहेको छ।

ජපන් පන්ති නගරයේ පොදු ආලා වැනි විවිධ ස්ථානවල සහ වේලාවන්හි පවත්වනු ලැබේ.

- 障害のある人についてもっと知りましょう。

Deepen your knowledge of people with disabilities.

去更多的了解「残障」者

Hãy tìm hiểu thêm về người "khuyết tật"

"अशक्त" भएका व्यक्तिहरूको बारेमा अझ बढी सिकाؤ

අබබන පුද්ගලයින් පිළිබඳව වැඩි විස්තර දැනගනිමු.



障害者理解
啓発パンフ
レット



外国の方へ



FIRA 日本語と
外国語を学ぼう

1

あ る ば い と アルバイトをするときの注意 ちゅうい

Things to pay attention when at part-time work 打零工时的注意事项 Lưu ý khi làm việc bán thời gian आरुबाइतो गर्ने बेला ध्यान दनि परने कुरा අර්ධකාලීනව වැඩ කිරීමේදී ප්‍රවේශම් වන්න.

- あ る ば い と アルバイトをするときは、その前に、ま え し か く が い か つ ど う き ゃ か 資格外活動許可 (働くことができるように認めてもらうこと) を受けてください。

When doing part-time work, you must obtain permission to engage in activities outside previously granted status of residence.

打零工之前，请拿到资格外活动许可。

Trước khi làm việc bán thời gian, xin hãy nhận sự cho phép làm việc ngoài tư cách lưu trú.

आरुबाइतो गर्नु अघि आरुबाइतो को अनुमति पत्र लनुहोस्।

ඔබ අර්ධකාලීනව වැඩ කිරීමට පෙර, සුදුසුකම් නොලත් ක්‍රියාකාරකම් සඳහා අවසර ලබා ගත යුතුය.



- あ る ば い と アルバイトをするときは、1 週間に 28 時間を超えないでください。

When doing part-time work, do not exceed 28 working hours per week.

打零工时，1 周不能超过 28 小时。

Khi làm việc bán thời gian, xin đừng làm quá 28 tiếng trong 1 tuần.

आरुबाइतो गर्दा हप्तामा २८ घण्टा भन्दा बढि नगर्नुहोला।

අර්ධකාලීනව වැඩ කරන විට, සතියකට පැය 28 නොඉක්මවන්න.

2 つ以上のあ る ば い と アルバイトをする場合は、合計して 1 週間に 28 時間を超えないよう、注意してください。

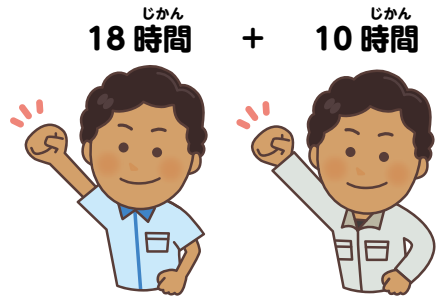
Be careful not to exceed totally 28 working hours per week in case of doing 2 or more part-time jobs.

打 2 份以上的零工时，1 周总计不能超过 28 小时。请注意。

Nếu làm 2 việc trở lên thì nên chú ý tổng số giờ không được quá 28 tiếng trong 1 tuần.

२ ठाउँमा आरुबाइतो गरेपनि हप्तामा २८ घण्टा भन्दा बढि नगर्नुहोला।

ඔබට අර්ධකාලීන රැකියාවන් එකකට වඩා තිබේ නම්, සතියකට පැය 28 නොඉක්මවීමට වගබලා ගන්න.



こ えてい る と、在留資格の変更や更新ができなくなります。

If you exceed it, you will not be able to change or renew your residence status.

如果超过的话，将无法更换及更新在留资格。

Nếu nếu vượt quá số giờ qui định, thì có thể sẽ không thể gia hạn hay thay đổi tư cách lưu trú.

यदि बढि भाएमा भसिा परिवर्तन वा नवकिरण गर्नु सकिनि छैन।

මෙය ඉක්මවා ගියහොත්, ඔබගේ පදිංචිය වෙනස් කිරීමට හෝ කාලය දීර්ඝ කිරීමට ඔබට නොහැකි වනු ඇත.

● アルバイトをするときは、風俗店で働いてはいけません。

When doing part-time job, you cannot work at an adult entertainment business.

不允许在风俗店打零工。

Khi làm việc bán thời gian, không được phép làm việc tại cửa hàng dịch vụ giải trí dành cho người lớn.

आरुबाइतो गर्दा एडल्ट मनोरन्जन व्यापार संग सम्बन्धित काम गर्न पाइने छैन।

අර්ඩකාලීනව වැඩ කරන විට, ලිංගික දේ කරන සාප්පුවක වැඩ නොකරන්න.

風俗店とは、キャバクラ・ゲームセンター・パチンコ店・ラブホテル・アダルトグッズ販売店などです。

Adult entertainment businesses include cabaret clubs, game centers, pachinko parlors, love hotels, adult good stores etc.

风俗店是指，陪酒俱乐部·游戏中心·老虎机店·情人旅馆·成人用品销售店等。

Cửa hàng giải trí dành cho người lớn bao gồm câu lạc bộ quán rượu, trung tâm trò chơi, cửa hàng pachinko, khách sạn tình yêu, cửa hàng kinh doanh đồ chơi người lớn, v.v...

एडल्ट मनोरन्जन व्यापार भन्नाले, क्युबाक्लरा, गेम सेन्टर, पाचिन्को, लव होटेल र बयस्कको सामान बेच्ने पसलहरु हुन्।

ලිංගික වෙළඳසැල් අතරට Cabaret club, ගේම් මධ්‍යස්ථාන, පවුන්කෝ වෙළඳසැල්, ලව් හොටෙල්, වැඩිහිටි භාණ්ඩ වෙළඳසැල් ආදිය ඇතුළත් වේ.

仕事の内容が皿洗いやホールスタッフでも違反になり、罰則または強制送還（自分の国に帰国させられること）の対象となります。

It is a violation even if you work there as dishwasher or hall staff and you will be subject to penal provisions or forced repatriation.

工作内容即使是刷碗或大堂服务生也是违规，将成为处罚或被强制遣送回国的对象。

"Ngày cả nội dung công việc là rửa bát hoặc làm nhân viên phục vụ thì đều là vi phạm, cho nên phải chịu phạt hoặc bị đuổi về nước."

काम गर्ने ठाउँमा डशिवाशिंग या हलमा काम गर्दा पनि नियम को उल्लङ्घन गरेको मानिन्छ र दण्ड स्वरुप स्वदेश फर्तिता गर्न सकिन्छ।

වැඩෙහි අන්තර්ගතය පිහාටු සේවීම හෝ ශාලා කාර්ය මණ්ඩලය වූවත්, නීති උල්ලංගනය කර ඇති විට ඒවාද දඬුවම් ලැබිය හැකි වරදක් බවත් එසේ නොමැතිවම බලහත්කාරයෙන් ආපසු යවැවීමට යටත්වේ.

風俗店かどうか判断するのは警察です。

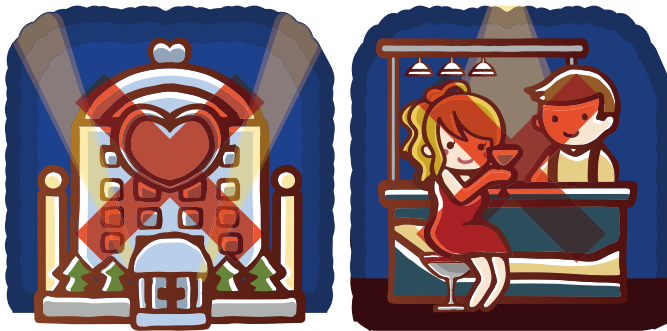
Whether the said shop is an adult entertainment establishment or not will be decided by the police.

判断是否是风俗店的是警察。

Việc phán đoán xem đó có phải là cửa hàng dịch vụ giải trí dành cho người lớn hay không là việc của phía cảnh sát.

एडल्ट मनोरन्जन व्यापार भए नभएको पुलसिले नर्णय गर्नेछ।

එය ලිංගික සාප්පුවක්ද නැද්ද යන්න පොලීසිය තීරණය කරයි.



知らないで働いたとしても、摘発（犯罪を指摘されること）される可能性があります。

Working without knowledge can also be detected eventually.

即使是在不知情的情况下工作，也有被揭发的可能性。

Ngay cả khi bạn làm việc mặc dù không biết, bạn có thể bị bắt.

ज्ञानकारी बिपरित काम गरे पनि तपाईं लाई दण्डित गरिने सम्भावना रहनेछ।

ඔබ නොදනුවත්ව වැඩ කළත්, ඔබ හසු විය හැකිය.

学校を辞めたら、在留資格と資格外活動許可があってもアルバイトはできません。

After quitting school, even if you have a proper residence status and permission to engaging in activity outside scope permitted, you cannot continue doing part-time work.

如果您退学了，即使在有在留资格和资格外活动许可，也不允许打零工。

Nếu bạn nghỉ học, cho dù có tư cách lưu trú và được phép làm việc ngoài tư cách thì vẫn không được làm bán thời gian.

स्कुल छोड़नुभएमा आरुबाइतोको अनुमतपत्र साथमा भए पनि आरुबाइतो गर्न पाउनु हुने छैन।

ඔබ පාසලෙන් ඉවත් වුවහොත්, ඔබට පදිංචිය පිළිබඳ තත්ත්වය සහ සුදුසුකම් වලින් බැහැරව වැඩ කිරීමට අවසර තිබුණත් ඔබට අර්ධකාලීනව වැඩ කිරීමට නොහැකි වනු ඇත.



学校をやめて、アルバイトをしていると、在留資格が取消されて、日本にいらなくなってしまいます。

If you continue doing part-time work after quitting school, your current residence status can be cancelled and you will not be able to stay in Japan.

退学后，打零工的话，在留资格会被取消，将无法留在日本。

Nếu bạn nghỉ học và làm việc bán thời gian, tư cách lưu trú của bạn sẽ bị hủy và bạn sẽ không thể ở lại Nhật Bản được nữa.

સ્કૂલ છોડી આરુબાઇતો ગરણિમા ખસિ રદ્દ ગરજાપાનમા બસન નપાઇને સ્થતિતિ હુનેછા।

ඔබ පාසලෙන් ඉවත් වී අර්ධකාලීනව වැඩ කරන්නේ නම්, ඔබගේ පදිංචිය අවලංගු වන අතර ඔබට ජපානයේ රැඳී සිටීමට නොහැකි වනු ඇත.

困ったことがあったら、早めに相談してください。

If you have any problems do not hesitate to consult us immediately.

遇到任何困难，请尽快咨询。

Nếu gặp khó khăn nào đó, xin vui lòng nhanh chóng thảo luận với chúng tôi.

કુને સમસ્યા ભાષા,ચૌડે પરામર્શ ગરુત્તોહોમ્।

ඔබට කිසියම් ගැටළුවක් ඇත්නම් කරුණාකර කල්තියා විමසන්න.

●^い以下の行為は^{こうい}犯罪にあたる^{はんざい}可能性^{かのうせい}があります。

The following acts may be considered as crime. 以下行为可能属于犯罪行为。

Các hành vi sau đây có khả năng là hành vi phạm tội.

ਨਮਿੰਨ ਕਾਰ્યਹਰੂ ਅਪਰਾਧ ਹਨ ਸਕਦੇ। ਅਭਰ ਬਫ਼ਰਨ ਕ੍ਰਿਯਾਚਿਨ ਫ਼ਰਰਾਓਓਕ ਵੀਓ ਭਾਕੀਓ:

けいたいでんわ きゃっしゅカード つうちょう ほかにひと う ゆず
携帯電話、キャッシングカード、通帳を他の人に売る、譲る。

Selling or handing over mobile phone, cash card or bank book to other person.

向他人出售或转让手机、银行卡、存折。

Bán hoặc sang nhượng lại điện thoại di động, thẻ rút tiền mặt, sổ ngân hàng cho người khác.

अरूलाई मोबाइल फोन ,क्याश कार्ड,बैंक पासबुक दन्ति या बेच्नु।

ජංගම දුරකථන, මුදල් කාඩ්පත්, පාස් පොත් අත් අයට විකිණීම හෝ ලබා දීම.

けいたいでんわ ざんこうこうざ ほかにひとを うけず もくてき けいやく
携帯電話、銀行口座を他の人に売る、譲る目的で契約する。

Selling or handing over mobile phone, bank account to other person by a purposely created agreement.

以向他人出售或转让为目的而签约手机或银行账户。

Làm hợp đồng với mục đích bán hoặc sang nhượng tài khoản ngân hàng, điện thoại di động cho người khác.

अरूलाई बेच्ने हेतुले मोबाइल फोन र बैंक खाता बनाउनु।

ජංගම දුරකථන සහ බැංකු ගිණුම් අත් අයට විකිණීම හෝ උබා දීම සඳහා වන කොන්ත්‍රාත්තුව.

ほか　ひと　きゃっしゅ　かーど　つか　かね　ひ　だ
他の人のキャッシュカードを使って、お金を引き出す。

Withdrawal of money using other person's cash card.

使用他人的银行卡取钱。

Sử dụng thẻ rút tiền mặt của người khác để rút tiền.

अरको व्यक्तिको क्याश कार्ड प्रयोग गरिरकम नकालनु।

මුදල් ආපසු ගැනීමට වෙනත් පුද්ගලයෙකුගේ මුදල් කාඩ්පතක් භාවිතා කිරීම.

本人の許可なく、他の人のクレジットカードを使って、インターネットなどで商品を注文する。

Order goods through internet using other person's credit card without its owner's permission.

没有本人的同意，使用他人的信用卡，在网络等地方购买商品。

Đặt mua sản phẩm qua mạng bằng thẻ tín dụng của người khác mà không có sự cho phép của người đó.

कुनै व्यक्तिको अनुमति बिना क्रेडिट कार्ड प्रयोग गरि ईन्टरनेटबाट समान अर्डर गर्नु।

පුද්ගලයාගේ අවසරයකින් තොරව වෙනත් පුද්ගලයෙකුගේ ක්‍රෙඩිට් කාඩ් භාවිතා කරමින් අන්තර්ජාලය හරහා නිෂ්පාදන ඇණවුම් කරන්න.

本人の許可なく、他の人の宅配便を勝手に受け取る。

Receiving other person's delivery without his/her permission.

没有本人的同意，擅自领取他人的快递物品。

Tự ý nhận hàng chuyển phát nhanh của người khác mà không có sự cho phép của người đó.

अनुमति बिना अरुको क्रयि र बूझी लन्नि।

අවසරයකින් තොරව වෙනත් පුද්ගලයෙකුගේ නැපැල් බඩු ලබා ගැනීම.

これらの行為は、^{こうい}警察に^{けいさつ}逮捕されたり、^{たいほ}裁判に^{さいばん}かけられたりすることがあります。

One can be arrested by the police and brought to trial for above acts.

这些行为有可能会被警察逮捕或接受审判。

Những hành động này có thể bị cảnh sát bắt giữ hoặc đưa ra toà án xét xử.

यी कार्यहरू गरेमा पुलसिद्धारा पकराऊ गरि मुद्दा चलाउन सकिन्छ ।

මෙම ක්‍රියාවන් පොලිසිය විසින් අන්අඩංගුවට ගෙන නඩු විභාගයකට ගෙන එනු ඇත.



1

仕事や生活で困ったときの連絡先

Contact information if you have problems at work or in your life 工作或生活上遇到困难时的联系电话 Địa chỉ liên lạc khi bạn gặp khó khăn trong công việc, cuộc sống

காசு ர வினமா சமஸ்யா பரகோ வேலாசி சமஸ்யா கருகோ தாபிதிராசி රැකියා සහ ජීවිත ගැටළු සඳහා සම්බන්ධ කර ගන්න

OTIT 外国人技能実習機構

OTIT (Organization for Technical Intern Training)

外国人技能実習機構 (OTIT)

Hiệp hội Thực tập Kỹ năng Người nước ngoài (OTIT)

OTIT बहिशी प्रावधिक प्रशिक्षण संगठन

OTIT විදේශ තාක්ෂණික පුහුණු සංවිධානය



外国人技能実習機構

技能実習で困っていることがあれば連絡をください。

Please contact us if you have any issue on technical intern training.

在技能実習中如遇到为难的事，请联系。

Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu bạn gặp khó khăn trong quá trình thực tập kỹ năng.

यदि तपाईं प्रावधिक प्रशिक्षण संग कुनै समस्या छ भने, कृपया हामीलाई सम्पर्क गर्नुहोस्।

තාක්ෂණික පුහුණුව සම්බන්ධයෙන් ඔබට කිසියම් ගැටලුවක් ඇත්නම් කරුණාකර අප හා සම්බන්ධ වන්න.

母国語相談

Native Language Consultation (英語)

母语咨询 (中国語)

Tư vấn bằng ngôn ngữ bản địa (ベトナム語)

Serbisyo ng pagpapayo sa sariling wika (フィリピン語)

Konsultasi dalam Bahasa Ibu (インドネシア語)

ให้คำปรึกษาเป็นภาษาไทย (タイ語)

ការពិគ្រោះយោបល់ជាភាសាខ្មែរ (カンボジア語)

මෙරිතාකතාලාලුරිදි ගිවිසුමක් (ミャンマー語)

特定技能総合支援サイト

特定技能制度での就労をサポートする出入国在留管理庁のサイトです。

It's the website of Immigration Services Agency that helps find job under the Specified Skilled Worker Program.

出入国在留管理庁对于特定技能制度的就业方面提供帮助的网站。

Đây là trang web của Tổng cục Quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú, nơi hỗ trợ việc làm theo chế độ kỹ năng đặc định.

यो अध्यागमन वभागको वेबसाइट हो, जसले बहिषिष्ट सीप प्रणाली अन्तर्गत रोजगारीलाई समर्थन गर्दछ।

මෙය විදේශ නිපුණතා පද්ධතිය යටතේ රැකියා සඳහා සහාය වන ආගමන විගමන දෙපාර්තමේන්තුවේ වෙබ් අඩවියයි.



出入国在留管理庁
特定技能総合支援サイト



じっしやう かいしゃ ほか しごと かつどう ざいりやうし かく とりけ
実習している会社からいなくなって、他の仕事や活動をしていると、在留資格が取消されて、
日本にいられなくなってしまいます。

If you leave the company, where you are receiving training and start doing other job or activities, your residence status will be cancelled and you will not be able to stay in Japan.

如果不去所在实习公司实习，而从事其他工作及活动的话，在留资格将被取消，您将无法留在日本。

Nếu bạn không ở công ty mà mình đang thực tập mà làm công việc hoặc hoạt động khác thì tư cách lưu trú của bạn sẽ mất và không thể ở lại Nhật được nữa.

प्रशिक्षण गर्दै गरेको कम्पनी छोडी अरु काम वा गतिविधिहरू गर्दै हुनुहुन्छ भने भसिा रद्द हुनेछ र जापानमा बस्न असक्षम हुनुहुने छ।
ඔබ පුහුණුවීම් කරන සමාගමෙන් ඉවත්වී සිටී වෙනත් වැඩ හෝ ක්‍රියාකාරකම් කරන්නේ නම්, ඔබේ පදිංචිය අවලංගු වන අතර ඔබට ප්‍රජාතයේ රැඳී සිටීමට නොහැකි වනු ඇත.

こま ばや そうだん
困ったことがあったら、早めに相談してください。

If you face any problems do not hesitate to consult us immediately. 遇到任何困难，请尽快咨询。

Nếu gặp khó khăn nào đó, xin vui lòng nhanh chóng thảo luận với chúng tôi.

கூனே சமஸ்யா ԲԵՄԱ, ԵՎՔԷ ԲԵՐԱՐՄՏԻ ԳՐՆՈՒՅՈՒՄ! ඔබට කිසියම් ගැටළුවක් ඇත්නම් කරුණාකර කල්තියා විමසන්න.

労働基準監督署 (船橋)

Labor Standards Inspection Office (Funabashi) 劳动基准监督署 (船桥)

Văn phòng giám sát tiêu chuẩn lao động (Funabashi) શ્રમ સ્તર નરીકષણ કાર્યાલય (ફુનાબશી) ।

කමකරු ප්‍රමිති පරීක්ෂණ කාර්යාලය (ෆුනබාෂි).



労働基準監督署 (船橋)

〒 273-0022 船橋市海神町 2-3-13

2-3-13 Kaijinchō, Funabashi-shi 273-0022 〒 273-0022 船橋市海神町 2-3-13

〒 273-0022 Funabashi-shi Kaijinchō 2-3-13 〒 273-0022 ફુનાબશી સી કાઇજින් ચૌ 2-3-13

〒 273-0022 2-3-13 කඩිච්චේ, ෆුනබාෂි නගරය.

ほうめん ちんぎん かいこ ろうどうじかん であわ
方面 (賃金・解雇・労働時間など) 電話 047-431-0182

Inspection Division (Wages, dismissals, working hours, etc.) TEL 047-431-0182

方面 (薪水・解雇・劳动时间等) 电话 047-431-0182

Phương diện (tiền lương, sa thải, giờ làm việc, v.v...) TEL 047-431-0182

(जयाला, काम वाट बर्खास्त, काम गर्ने समय) इत्यादी को बारेमा फोन 047-431-0182

(වැටුප්, ජෙටයෙන් පහ කිරීම, වැඩ කරන කාලය ආදිය) TEL 047-431-0182.

ろうさいだいいち だいに かい ろうさいほけん ほうかんけい であわ
労災第一・第二課 (労災保険法関係) 電話 047-431-0183

1st and 2nd Division of Industrial Accident (Related to industrial accident insurance law) TEL 047-431-0183

工伤第一・第二課 (工伤保険法方面) 电话 047-431-0183

Bộ phận tai nạn lao động thứ nhất- thứ hai (liên quan đến luật bảo hiểm tai nạn lao động) TEL 047-431-0183

खासाइ दाई इच्ची / दाई नं खा (औद्योगिक दुर्घटना बीमा कानून संग सम्बन्धित) फोन 047-431-0183

කාර්මික අනතුරු 1 වන සහ 2 වන කොටස (කාර්මික අනතුරු රක්ෂණ නීතියට අදාළ) TEL 047-431-0183.

あんぜんえい せい かい ろうどうあんぜんえい ほうかんけい であわ
安全衛生課 (労働安全衛生法関係) 電話 047-431-0196

Safety and Health Division (Related to industrial safety and health law) TEL 047-431-0196

安全卫生课 (劳动安全卫生法方面) 电话 047-431-0196

Bộ phận An toàn và Sức khỏe (liên quan đến luật sức khỏe và An toàn lao động) TEL 047-431-0196

સુરક્ષા ર સ્વાસ્થ્ય ԲԵՐԻՄԱ (औद्योगिक सुरक्षा र स्वास्थ्य ऐन सम्बन्धित) फोन 047-431-0196

ආරක්ෂාව සහ සෞඛ්‍ය අංශය (වෘත්තීය ආරක්ෂාව සහ සෞඛ්‍ය නීතියට අදාළ) TEL 047-431-0196.

ぎやうむか しよむ けいり であわ
業務課 (庶務・経理) 電話 047-431-0181

Compensation Operation Division (General affairs, Accounting) TEL 047-431-0181

业务课 (总务 / 会计) 电话 047-431-0181

Bộ phận nghiệp vụ (Tổng vụ/Kế toán) TEL 047-431-0181

વ્યવસાય ԲԵՐԻՄԱ (सामान्य मामला / लेखा) फोन 047-431-0181

ව්‍යාපාර අංශය (සාමාන්‍ය කටයුතු / රිඤ්මිකරණය) TEL 047-431-0181.

1

子どものこと

Children 关于孩子 Về trẻ em

बच्चाको बारेमा। දරුවන් ගැන.

● 出産育児一時金

Lump-sum allowance for childbirth and nursing 出産育児一時金

Tiền hỗ trợ sinh con बच्चा जन्मदाको चाइल्डकैअर लम्प सम रकम(एकमुष्ट रकम)।

දරු ජර්‍යුතිය සහ දරු ජර්‍යුතියේදී එකවර ගෙවීම.

出産（子どもを産むこと）する時に、出産育児一時金（健康保険に入っている人が子どもを産んだ時に受け取れるお金）がもらえます。

A lump-Sum allowance for childbirth and nursing can be availed at the time of child birth.

在分娩时，可以领取出産育児一時金。

Khi sinh em bé sẽ được nhận tiền hỗ trợ sinh con.

बच्चा जन्मदा, चकितिसा खर्च एकमुष्ट पाउनुहुने छ।

මගේ දරු ජ්‍යුතිය සඳහා එකවර මුදලක් ලැබෙනු ඇත.

詳しくは、加入している健康保険組合に聞いてください。

For details, ask the health insurance association you are enrolled with.

有关详细信息，请与您所加入的健康保险组合咨询。

Để biết chi tiết, hãy hỏi hiệp hội bảo hiểm y tế mà bạn đang tham gia.

बस्तुतः बविरणको लागि, तपाईंको स्वास्थ्य बीमा संघ संग परामर्श गर्नुहोला।

විස්තර සඳහා, ඔබේ සෞඛ්‍ය රක්ෂණ සංගමයෙන් විමසන්න.

また、出産費用（子どもを産むときにかかるお金）に出産育児一時金を使うことができます。

Also, the lump-sum allowance for childbirth and nursing can be used for delivery expenses.

另外，出産育児一時金可以用在分娩费用上。

Ngoài ra, bạn có thể sử dụng tiền hỗ trợ sinh con trong chi phí sinh nở.

बच्चा जन्माउदा सो एकमुष्ट रकम चकितिसा खर्चमा प्रयोग गर्न सक्नुहुनेछ।

එම අමතරව, ඔබට දරු ජර්‍යුතිය සඳහා එකවර ලැබෙන මුදල භාවිතා කළ හැකිය.

手続きに関しては出産する病院などに聞いてください。

Please ask the delivery hospital etc. for procedural details.

关于手续，请向分娩医院等咨询。

Xin hãy hỏi bệnh viện mà bạn dự định sinh con về các thủ tục liên quan.

प्रक्रियाको लागि अस्पतालमा परामर्श गर्नुहोला।

මෙම ක්‍රියා පටිපාටිය සඳහා ඔබ දරු උපත ලබා දෙන රෝහලෙන් විමසන්න.



● 子どもの予防接種（病気にかからないようにするための注射）

Vaccination for children 儿童预防接种 Tiêm phòng cho trẻ em बच्चा लाइ खोप छुट्टिने भनेको

法で決められた予防接種は、対象の年齢であればお金はいりません。

Vaccination stipulated by law do not require any payment for persons of target age.

法律规定的预防接种，如果是对象年龄的话，可以免费。

Tiêm chủng theo quy định của pháp luật sẽ được miễn phí nếu bạn thuộc độ tuổi quy định.

कानूनले तोकेका खोपहरूका लागि नशुल्क उमेर सम्म पैसा लाग्ने छैन।

ಶಿಶುಗಳಿಗೆ ಶುಲ್ಕ ಕರ 47ನೇ ಅನಂತರ ಉಚಿತವಾಗಿ ವಿಸ್ತರಿಸಿತ್ತಿತ್ತು ಆದರೆ ಇದೀಗ ಬದಲಾಗಿದೆ.

詳しくはこちらで確認してください。

For details, please check here.

详情请在这里确认。

Vui lòng kiểm tra tại đây để biết chi tiết.

बसितुत जानकारीका लागि पुष्टि गर्नुहोस्।

ಶಿಶುಗಳ ಉಚಿತ ಕರ 47ನೇ ಅನಂತರ ಉಚಿತವಾಗಿ ವಿಸ್ತರಿಸಿತ್ತಿತ್ತು ಆದರೆ ಇದೀಗ ಬದಲಾಗಿದೆ.



予防接種
乳幼児



予防接種
児童・生徒

● 子ども医療費の助成（助けること）

Subsidy for children treatment expenses 儿童医疗费补助

Trợ cấp chi phí y tế cho trẻ em बच्चा चिकित्सा खर्चको अनुदान।

छुट्टा वेवेदुस विसद्वि सङ्घा सञ्चालन।

0歳から高校3年生相当年齢（18歳到達後最初の3月31日）までの子どもが病院で診察を受ける時の医療費には助成があります。

Subsidies are available for the medical expenses when children from their birth to the age of 18 (until the March 31 after their 18th birthday) see a doctor at a hospital.

补助0岁至高中3年级年龄（满18岁后的第一个3月31日为止）的子女在医院就诊的医疗费。

Có hỗ trợ chi phí y tế khi khám tại bệnh viện cho trẻ em từ 0 tuổi đến độ tuổi tương đương năm 3 trung học phổ thông (ngày 31/3 đầu tiên sau khi trẻ đạt 18 tuổi).

0 वर्षदेखि हाई स्कूल ३ वर्षसम्मको उमेर (१८ वर्ष पुगेको पहिलो मार्च ३१ सम्म) का बालबालकाले अस्पतालमा जाँच गर्दा उपचार खर्चमा सहयोग उपलब्ध हुन्छ।

एउटै छिउ अर्थात वसन्त एउटै एउटै सिङ्गलमेन्ट वसन्त एउटै (अर्थात 18 बर्षपछि 31 मार्च 31) एउटै
वेवेदुस वेवेदुस एउटै एउटै एउटै एउटै वेवेदुस वेवेदुस सङ्घा सञ्चालन।

詳しくはこちらで確認してください。

For details, please check here. 详情请在这里确认。

Vui lòng kiểm tra tại đây để biết chi tiết. बसितुत ववरणको लागि पुष्टि गर्नुहोस्।

शिशुಗಳ ಉಚಿತ ಕರ 47ನೇ ಅನಂತರ ಉಚಿತವಾಗಿ ವಿಸ್ತರಿಸಿತ್ತಿತ್ತು ಆದರೆ ಇದೀಗ ಬದಲಾಗಿದೆ.



子ども医療費
助成制度



Child allowance 児童補助 Trợ cấp trẻ em बच्चा भत्ता 6000 රුපියා

0 歳から高校 3 年生相当年齢 (18 歳到達後最初の 3 月 31 日) までの子どもを育てている人で、対象の場合はお金がもらえます。

Child allowance is to be paid to those raising children from the age of 0 to 18 (until the March 31 after their 18th birthday) and meet requirements.

养育 0 岁至高中 3 年级年龄 (满 18 岁后的第一个 3 月 31 日为止) 孩子的人, 如果属于补助对象的话, 可获得津贴。

Người đang nuôi con từ 0 tuổi đến độ tuổi tương đương năm 3 trung học phổ thông (ngày 31/3 đầu tiên sau khi trẻ đạt 18 tuổi), và đáp ứng đủ điều kiện sẽ được nhận tiền hỗ trợ.

0 වර්ෂයේදී හයිස්කූල 3 වර්ෂ අධ්‍යයනරත මෙර (18 වර්ෂ පුරුප්පු පිහිටි මාර්ච් 31 සමය) කා බච්චාහරුකෝ හෙරිචාහ් ගරරිච්චාහ්ලේ, යදි යෝග්‍ය උත්තර, ආර්ථික සහාය ප්‍රාප්ත කර ගත හැකිය.

උසේ සිට තුන්වන වසරේ උසේ පාසැල් ශිෂ්‍යයෙකුගේ වයස දක්වා දැවැන් ඇති දැඩි කරන පුද්ගලයින්ට (දැවැන් වයස අවුරුදු 18 ට පසු පළමු මාර්තු 31) ඔවුන් සුදුසුකම් ලබන්නේ නම් මුදල් ලබා ගත හැකිය.

詳しくはこちらで確認してください。

For details, please check here.

详情请在这里确认。

Vui lòng kiểm tra tại đây để biết chi tiết.

විස්තර වැඩිදුරටත් ලබා ගැනීම සඳහා මෙම පිටුව බලන්න.



児童手当

● 小・中学校への入学・転校

Enrolling in elementary/junior high school, transferring to another school 中・小学の入学・転校

Nhập học/chuyển trường tiểu học/trung học cơ sở प्राथमिक/जुनियर हाई स्कूलमा प्रवेश/स्थानान्तरण

ප්‍රාථමික/කැනිෂ් උසස් පාසලකට ඇතුළත් වීම/මාරු කිරීම

来年小学生になる子供がいる場合、学務課から手紙を送りますので、進路についてお返事ください。また、既に小・中学生の子供が船橋市に転入している場合は、手続きが必要です。詳しくは、こちらでご確認ください。

The Education Affairs Section sends you a letter if you have a child who enrolls in an elementary school in the following school year. If an elementary/junior high school child has already moved in to Funabashi City, you need some procedures to go through. For more details, please check here.

若明年家中有即将成为小学生的孩子, 学务课会邮寄信件给您, 关于是否入学请回复。而搬入船桥市时家中有中・小学生的话, 需要办理手续。详情请确认这里。

Nếu bạn có con dự kiến nhập học tiểu học vào năm sau, Bộ phận giáo vụ sẽ gửi cho bạn một lá thư, khi đó bạn vui lòng trả lời về lộ trình học tập của con mình. Ngoài ra, trường hợp trẻ học tiểu học/trung học cơ sở đã chuyển đến thành phố Funabashi thì cần phải thực hiện thủ tục. Vui lòng kiểm tra tại đây để biết thông tin chi tiết.

यदि तपाईंको बच्चा अर्को वर्ष स्योउगाक्कोउ प्रवेश गर्दै छ भने, तपाईंलाई शैक्षिक मामला विभागबाट एउटा पत्र पठाउनेछौं, त्यसैले कृपया तपाईंको बच्चाको नयाँ भर्नाको बारेमा जवाफ दिनुहोस्। साथै, यदि तपाईंको स्योउगाक्कोउ / च्यूगाक्कोउमा अध्यापन बच्चा फुनाबासी शहरमा सरेको छ भने, तपाईंले आवश्यक प्रक्रियाहरू पूरा गर्नु पर्नेछ। बसिन्त वविरणको लागि पुष्टि गर्नुहोस्।

ඔබට ලබන වසරේ ප්‍රාථමික පාසලට ඇතුළත් වන දරුවකු සිටි නම්, අධ්‍යාපන කටයුතු ආයතන විසින් ඔබට ලිපියක් එවනු ලබන අතර, කරුණාකර ඔවුන්ගේ අනාගත සැලසුම් පිළිබඳව පිළිතුරු දෙන්න. නවද, ඔබේ ප්‍රාථමික හෝ කැනිෂ් පාසැල් ශිෂ්‍යයෙක් වන දරුවා දැනටමත් ශ්‍රී ලංකාවේ නගරයට ගොස් තිබේ නම්, ඒ සඳහා අවශ්‍ය ක්‍රියා පටිපාටි සම්පූර්ණ කළ යුතුය. එබැවින් විස්තර සඳහා, කරුණාකර මෙම පිටුව බලන්න.



来年小学生になる子供がいる場合

保護者の所得により学用品費（学校の授業で使う文房具等を買うお金）・給食費（給食を食べるために払うお金）などの学校への支払いを助ける「就学援助制度」があります。

Depending on income of parents/guardians, you can use "school expenses assistance" that supports expenses on school supplies (such as stationery for classes), school lunch fees, etc.

有一项“就学援助制度”，该制度根据家长们的收入情况，补助相应的学习用品费、伙食费等那些需要向学校支付的费用。

Thành phố có "Chế độ hỗ trợ đi học" giúp phụ huynh chi trả cho nhà trường các chi phí đồ dùng học tập (tiền mua văn phòng phẩm, v.v. dùng trong giờ học tại trường) và chi phí ăn trưa tại trường (tiền trả để ăn trưa tại trường), v.v. tùy theo thu nhập của phụ huynh.

आमाबाबुको आयमा निर्भर रही स्कूल खर्चहरू जस्तै स्कूल सामग्री खर्च(स्कूलको अध्ययनमा प्रयोग हुने स्टेशनरी खरीद गर्ने पैसा) या लन्च खर्च इत्यादी को खर्च भुक्तान मद्दतको लागि "स्यूगाकु एन्ज्यो प्रणाली" छ।

දෙමාපියන්ගේ ආදායම මත පදනම්වන පාසල් සැපයුම් (පාසල්වල ඉගැන්වීම් කටයුතුවලදී භාවිතා කරන ලිපි ද්‍රව්‍ය මිලදී ගැනීම සඳහා වන මුදල් ආදිය) සහ පාසල් දිවා ආහාර වියදම් (පාසල් දිවා ආහාරය සඳහා ගෙවන මුදල) වැනි පාසල් සඳහා මුදල් ගෙවීමට උපකාර වන "පාසල් ආධාරක පද්ධතියක්" ඇත.



就学援助制度

高校を卒業した後に日本で働くことを考えている外国人のみなさんへ

For the foreign residents who are thinking of working in Japan after graduating from high school
致 高中毕业后打算在日本工作的外国人

Dành cho người nước ngoài muốn làm việc tại Nhật Bản sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông
हाई स्कूलबाट स्नातक गरेपछि जापानमा काम गर्ने बारे सोच्ने वदिशीहरूको लागि

උසස් පාසලෙන් උපාධිය ලැබීමෙන් පසු ජපානයේ වැඩ කිරීමට සලකා බලන සියලුම ජාත්‍යන්තර සිසුන්ට



高校を卒業した後に
に日本で働くこと
を考えている外国
人のみなさんへ

चकित्ति सा खर्चको बारेमा । वेवेदुस विषदुति.



扶養者である配偶者（夫や妻）と離婚したら、そのままの在留資格で日本にいらなくなる
ことがあります。

You might not be able to stay in Japan with the same status of residence, if you (husband or wife) divorce your spouse who supports you.

如果与抚养您的配偶者（丈夫或妻子）离婚的话，有可能无法以现在的在留资格继续留在日本。

Khi li dị với người phối ngẫu (vợ hoặc chồng) là người bảo lãnh, có thể bạn sẽ không thể ở lại Nhật được với tư cách lưu trú như hiện tại được nữa.

यदतिपाई दण्डित भसिमा हुनुहुन्छ र आफ्नो (पति वा पत्नी) संग सम्बन्धवच्छेद गर्नुहुन्छ भने, त्यहाँ भसिमा मा जापान बस्न पहिने छैन।

இலிபைத பஸிமா ஹுநுஹுந்ஹு ர அஃனோ (பதி வா பத்னி) சங் சம்பந்ஹவச்செத கர்நுஹுந்ஹுந், த்யஹ் பஸிமா மா ஜாபான பஸ்ந பஹிந்.

困ったことがあったら相談してください。

Please feel free to consult with us if you have any problems.

如有困难，请来咨询。

Khi gặp khó khăn hãy liên hệ với chúng tôi để được tư vấn.

यदतिपाईलाई कुनै समस्या छ भने कृपया हामीलाई सम्पर्क गर्नुहोस्।

இலிபைதி கிடிக்கிறது அல்லது உங்களுக்குத் துன்பம் ஏற்பட்டால், நாங்கள் உங்களுக்கு உதவிக்கோ.

船橋市外国人総合相談窓口 電話 050-3101-3495

Funabashi Multilingual Information Center TEL 050-3101-3495

船橋市外国人综合咨询处 电话 050-3101-3495

Cơ sở tư vấn tổng hợp cho cư dân nước ngoài tại thành phố Funabashi TEL: 050-3101-3495

फुनाबाशी नगरपालिका वदिशी सामान्य परामर्श सेवा केन्द्र फोन 050-3101-3495

フナバシ (Funabashi) 多言語相談 窓 電話 050-3101-3495

TEL: 050-3101-3495



船橋市外国人
総合相談窓口

ふなばしやくしよ かい
船橋市役所 1 階
ばんまどぐち
の『11 番窓口』

ふなばしがいこくじんそうごうそうだんまどぐち 船橋市外国人総合相談窓口

Funabashi Multilingual Information Center

むりよう
無料
FREE



050-3101-3495



9:00~17:00

(げつようびからきんようび) * ねんまつねんし しやくまつまつ きせき
(月曜日から金曜日) * 年末年始・祝日を除く



<https://www.funabashi-multilingual.info/>



0:00~24:00

(まいにちうけつけ)
(毎日受付)

まどぐち

でんわ

めーる

ほうほう

そうだん

窓口・電話・メール 3つの方法で相談ができます。

If you have any questions or concerns, please feel free to contact us by e-mail, phone call, or in-person at the ward office.

如果有什么困难或者不明白的地方，可以用邮件、电话、或者来窗口咨询。

어려운 일이나 모르는 일이 있으면 메일이나 전화, 창구로 오셔서 상담 할 수 있습니다.

Nếu bạn đang gặp khó khăn, có vấn đề thắc mắc, có thể thảo luận với chúng tôi qua điện thoại, e-mail hoặc đến quầy tư vấn.

यदि तपाईंसँग केहि प्रश्नहरू छन् जुन तपाईंले बुझ्नुहुन्न भने, तपाईं हामीलाई ईमेल या फोन द्वारा हामीलाई सम्पर्क गर्न सक्नुहुन्छ।

Bila anda menemukan masalah atau ada pertanyaan, Anda dapat berkonsultasi dengan Pusat Bantuan melalui telepon, e.mail atau datang langsung ke kantor Pusat Bantuan.

Kung mayroon kang anumang katanungan o mga alalahanin, wag mag atubiling makipag-ugnayan saamin gamit ang sa e-mail, telepono, o pagbisita ng personal sa munisipyo.

เมื่อมีปัญหหรือไม่เข้าใจสิ่งใด สามารถสอบถามผ่านทางe-mail,โทรศัพท์,หรือมาติดต่อสอบถามที่เคาท์เตอร์ได้โดยตรง

Em caso de duvida ou problemas, contate-nos via email, telefone ou pessoalmente aqui na prefeitura.

En caso de dudas o dificultades en su vida cotidiana podrá contactarnos a través del correo electrónico, llamadas o visitarnos personalmente.

यदि आप हमसे कुछ पूछना चाहते हैं तो, तो आप हमें ईमेल या फोनसे हमें सीधा संपर्क कर सकते हैं।

こまったことや、わからないことがあったら、メールや電話、窓口に来て相談できます。

